

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/2015/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 10 tháng 7 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua các Báo cáo kết quả giám sát và các kiến nghị qua giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trình tại kỳ họp thứ 11 HĐND tỉnh khóa XI

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Sau khi xem xét các Báo cáo kết quả giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua các Báo cáo kết quả giám sát và các kiến nghị qua giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trình tại kỳ họp thứ 11 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI (*Có các Báo cáo kết quả giám sát kèm theo*).

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có kế hoạch chỉ đạo và thực hiện các kiến nghị qua giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2015; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2015./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Tùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/BC-TTHĐND

Bình Định, ngày 01 tháng 7 năm 2015

BÁO CÁO

**Kết quả giám sát về tình hình triển khai thực hiện
Nghị quyết số 40/2005/NQ-HĐND ngày 20/7/2005 của HĐND tỉnh
về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Bình Định
đến năm 2010, định hướng đến năm 2020**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Nghị quyết số 30/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 về Chương trình hoạt động giám sát năm 2015 của HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh đã ban hành Quyết định số 02/QĐ-HĐND ngày 19/01/2015 về việc thành lập Đoàn giám sát để giám sát tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 40/2005/NQ-HĐND ngày 20/7/2005 của HĐND tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Bình Định đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Triển khai kế hoạch, Đoàn giám sát của Thường trực HĐND tỉnh đã khảo sát và làm việc trực tiếp với các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh. Qua giám sát, kết quả như sau:

I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Sau khi Nghị quyết số 40/2005/NQ-HĐND ngày 20/7/2005 của HĐND tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Bình Định đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 của HĐND tỉnh có hiệu lực, ngày 26/12/2005, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 138/QĐ-UBND về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Bình Định đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Ngày 04/7/2013, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1769/QĐ-UBND về việc hỗ trợ kinh phí để thực hiện Chương trình kích cầu du lịch Bình Định năm 2013. Ngày 26/9/2014, UBND tỉnh tiếp tục ban hành Quyết định số 3235/QĐ-UBND về việc thành lập Ban Chỉ đạo Phát triển Du lịch tỉnh Bình Định để thực hiện có hiệu quả chương trình hành động quốc gia về du lịch.

Trên cơ sở đó, tỉnh đã tổ chức triển khai, quán triệt trong một số ngành, địa phương liên quan; đồng thời, xây dựng kế hoạch phát triển du lịch hàng năm và 5 năm. Công tác tuyên truyền quảng bá, xúc tiến du lịch được quan tâm và thực hiện với nhiều hình thức đa dạng, phù hợp với định hướng đối tượng và thị trường khách du lịch; xây

dựng một số tuyến, điểm du lịch làm tiền đề cho các đơn vị kinh doanh du lịch tổ chức khai thác và xây dựng các tour du lịch mới.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN VIỆC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN DU LỊCH THEO TÌNH THẦN NGHỊ QUYẾT SỐ 40/2005/NQ-HĐND NGÀY 20/7/2005 CỦA HĐND TỈNH

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu

1.1. Về khách du lịch

Từ năm 2005 - 2014, lượt khách du lịch đến Bình Định tăng cao hơn so với dự báo của Điều chỉnh quy hoạch trong giai đoạn 2010 - 2015, đặc biệt là khách du lịch nội địa. Riêng khách du lịch quốc tế trong giai đoạn 2005 - 2010 đạt thấp hơn so với dự báo, giai đoạn 2010 - 2015 đạt tương đương. Cụ thể: Năm 2005, có 380.300 lượt khách du lịch. Trong đó, có khoảng 28.500 lượt khách du lịch quốc tế và hơn 351.800 lượt khách nội địa. Đến năm 2010, có 971.000 lượt khách du lịch đến Bình Định (đạt 97% kế hoạch). Trong đó, có gần 79.000 lượt khách du lịch quốc tế (đạt 49% kế hoạch) và 892.000 lượt khách nội địa. Năm 2014, có 2.082.000 lượt khách du lịch đến Bình Định. Trong đó, có 205.500 lượt khách du lịch quốc tế và 1.876.500 lượt khách nội địa (*chỉ tiêu đề ra đến năm 2010 đạt 1.000.000 lượt khách, trong đó 160.000 lượt khách quốc tế và 840.000 lượt khách nội địa; đến năm 2015 đạt 1.520.000 lượt khách, trong đó 243.200 lượt khách quốc tế và 1.276.800 lượt khách nội địa*).

1.2. Doanh thu du lịch

Về doanh thu du lịch thuần túy tuy có tăng so với các giai đoạn trước nhưng so với dự báo của điều chỉnh quy hoạch không đạt kế hoạch đề ra. Cụ thể: Năm 2005, tổng doanh thu từ du lịch đạt 90 tỷ đồng, đến năm 2010 đạt được 260 tỷ đồng; năm 2014 đạt gần 790 tỷ đồng (*chỉ tiêu đề ra đến năm 2010 đạt 376,03 tỷ đồng, đến năm 2015 đạt 850,28 tỷ đồng, năm 2020 đạt 1.684,45 tỷ đồng*).

1.3. Cơ sở lưu trú

Tuy số cơ sở lưu trú và số buồng có tốc độ tăng khá cao nhưng so với kế hoạch đề ra thì số cơ sở lưu trú và số buồng đạt được còn thấp. Cụ thể: Năm 2005, toàn tỉnh có 33 cơ sở lưu trú với 1.150 buồng, đến năm 2010 có 105 cơ sở lưu trú với 2.500 buồng. Năm 2014, toàn tỉnh có 133 cơ sở lưu trú với 3.068 buồng; do vậy, ước đến hết năm 2015 số buồng cũng chỉ đạt khoảng trên 50% kế hoạch đề ra (*kế hoạch đề ra*

đến năm 2010 đạt 3.200 phòng, đến năm 2015 đạt 6.080 phòng, đến năm 2020 đạt 8.830 phòng).

1.4. Nguồn nhân lực phục vụ du lịch

Công tác đào tạo nguồn nhân lực phục vụ du lịch ngày càng được chú trọng và quan tâm hơn so với giai đoạn trước. Tuy nhiên trong thực tế, số lao động có trình độ qua đào tạo chuyên ngành du lịch còn ít, thiếu lao động có tay nghề và được đào tạo đúng chuyên ngành. Số lượng lao động đạt thấp, không đạt chỉ tiêu đề ra. Cụ thể: Trong năm 2005, có 1.112 lao động trong ngành du lịch trên toàn tỉnh; trong đó, số lao động đã qua đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành du lịch 35% và các ngành khác chiếm tỷ lệ 48%, số lao động chưa qua đào tạo chiếm 17%. Năm 2010, toàn tỉnh có 2.593 lao động trong lĩnh vực du lịch. Năm 2014, có 4.050 lao động; trong đó, số lao động đã qua đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành du lịch đạt 65% và các ngành khác chiếm tỷ lệ 22%, số lao động chưa qua đào tạo chiếm 13%. (Chỉ tiêu đề ra: Năm 2010 đạt 12.800 người, năm 2015 đạt 24.850 người, năm 2020 đạt 35.500 người)

2. Tình hình thực hiện đầu tư phát triển du lịch

2.1. Công tác đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch của Nhà nước trên địa bàn tỉnh

Trong giai đoạn 2006 - 2014, trên địa bàn tỉnh đã đầu tư 22 công trình hạ tầng phục vụ phát triển du lịch, trong đó đã hoàn thành 20 công trình đưa vào khai thác sử dụng, 02 công trình đang tiếp tục triển khai. Tổng vốn đầu tư cho các công trình hạ tầng là 513, 895 tỷ đồng, trong đó đã bố trí và thanh toán tổng nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư có mục tiêu cơ sở hạ tầng du lịch cho tỉnh Bình Định là 90,286 tỷ đồng. Các nguồn vốn khác (ngân sách tỉnh, ngân sách huyện) là 423,609 tỷ đồng (Phụ lục 1 đính kèm)

Ngoài ra, tỉnh còn chú trọng đầu tư chỉnh trang đô thị, tôn tạo cảnh quan thành phố Quy Nhơn. Mở rộng diện tích các công viên và đầu tư bổ sung hệ thống các thiết bị điện kỹ thuật, hình thành nhiều tuyến đường đẹp trong thành phố. Chỉnh trang khu vực bãi biển Quy Nhơn đảm bảo xanh, sạch đẹp và an toàn cho du khách. Đã xây dựng các tuyến đường đi bộ, tuyến tượng nghệ thuật ven biển,... Bên cạnh đó, việc đầu tư, phát triển các loại phương tiện giao thông quan trọng như nâng cấp Nhà ga hàng không Phù Cát, tăng tần suất các chuyến bay đến Bình Định, đưa máy bay Airbus vào phục vụ du khách; mở đường bay thẳng đi Quy Nhơn - Hà Nội và ngược lại; nâng cấp Ga Diêu Trì trên tuyến đường sắt Bắc - Nam đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, từng bước đáp ứng nhu cầu phục vụ nhân dân và khách du lịch.

2.2. Tình hình thực hiện các dự án đầu tư phát triển du lịch của các nhà đầu tư kinh doanh:

Trong giai đoạn 2006 - 2014, trên địa bàn tỉnh cấp phép đầu tư cho 23 dự án đầu tư phát triển du lịch với tổng vốn đăng ký 3.358,965 tỷ đồng nhưng việc thực hiện dự án rất chậm. Gần đây, đã xúc tiến đầu tư và thu hút được một số dự án đầu tư du lịch lớn có tính động lực như: Khu du lịch Vinpearl Quy Nhơn, điểm du lịch số 4 - Nhơn Lý do Công ty FLC đầu tư xây dựng Khu Du lịch nghỉ dưỡng cao cấp,... Đồng thời, vừa qua UBND tỉnh đã rà soát thu hồi chủ trương đầu tư và Giấy chứng nhận đầu tư của 06 dự án do quá thời gian quy định vẫn chưa triển khai, còn lại các dự án khác đang tiếp tục triển khai nhưng nhìn chung tiến độ thực hiện các dự án được cấp phép đầu tư từ những năm trước đây rất chậm. (*Phụ lục 2 đính kèm*)

2.3. Công tác đầu tư phát triển các loại hình và sản phẩm du lịch

Theo Điều chỉnh quy hoạch, cần phải duy trì cân đối giữa các loại hình phát triển du lịch trong tỉnh như: Du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch biển, du lịch mạo hiểm, du lịch nghỉ dưỡng và tham quan, du lịch thương mại, công vụ,... Tuy nhiên, trong thời gian qua theo điều kiện thực tế, tỉnh ta chỉ chủ yếu tập trung đầu tư phát triển hai loại hình, sản phẩm thế mạnh của tỉnh là du lịch biển, đảo và du lịch văn hóa - lịch sử, tâm linh. Đã quy hoạch và xúc tiến để đầu tư trên 03 tuyến du lịch trọng điểm: Tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu gắn với thành phố Quy Nhơn. Tuyến ven biển Quy Nhơn - Nhơn Hội - Tam Quan, trọng tâm là khu du lịch Phương Mai - Núi Bà. Tuyến Quy Nhơn - An Nhơn và vùng phụ cận: Chủ yếu khai thác thế mạnh về du lịch văn hóa - lịch sử gắn với Phong trào Tây Sơn và Lễ hội Đống Đa hàng năm, kết hợp với một số loại hình du lịch sinh thái.

2.4. Công tác đầu tư, tôn tạo các di tích văn hóa, lịch sử, khôi phục phát triển các làng nghề truyền thống phục vụ du lịch

Trong giai đoạn từ 2006 - 2014, từ các nguồn vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước và nguồn vốn huy động xã hội hóa, đã đầu tư, trùng tu, tôn tạo 13 công trình văn hóa, lịch sử trên địa bàn tỉnh với tổng vốn đầu tư là 429,810 tỷ đồng. Hiện nay, 8 công trình đã đưa vào khai thác sử dụng, 05 công trình đang tiếp tục triển khai; trong năm 2015 đã nghiệm thu 02 công trình là Lăng mộ Mai Xuân Thưởng và Khu tưởng niệm cụ Nguyễn Sinh Sắc tại di tích huyện đường Bình Khê (*Chi tiết tại phụ lục 1*).

Về khôi phục, phát triển một số làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch, UBND tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch phát triển làng nghề trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020; đồng thời ban hành Chính sách khuyến

khích phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh, trong đó có các làng nghề gắn với du lịch: Làng Rượu Bầu đá, làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ Nhạn Tháp, làng rèn Tây Phương Danh, làng nón ngựa Phú Gia, làng dệt vải thổ cẩm Hà Ri (đang đề nghị chuyển sang làng nón Thuận Hạnh, An Nhơn).

2.5. Công tác xúc tiến, quảng bá du lịch

Công tác tuyên truyền quảng bá, xúc tiến đầu tư cho lĩnh vực du lịch thường xuyên được chú trọng. Ngành du lịch đã thường xuyên phối hợp với các cơ quan báo chí, Đài phát thanh - Truyền hình ở Trung ương và địa phương để giới thiệu các danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử nổi tiếng,... góp phần đưa hình ảnh, nét đặc trưng văn hóa của tỉnh đến với đông đảo du khách trong và ngoài nước. Xuất bản nhiều loại ấn phẩm phục vụ quảng bá du lịch như cẩm nang du lịch, bản đồ du lịch, tập gấp giới thiệu các điểm đến của Bình Định, đĩa phim, ảnh du lịch... Ngoài ra, đã tổ chức nhiều sự kiện, lễ hội văn hóa du lịch quy mô lớn, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc mang tầm quốc gia và quốc tế, qua đó đã giới thiệu, quảng bá về tiềm năng kinh tế, văn hóa, du lịch của tỉnh, thu hút các nhà đầu tư, du khách trong và ngoài nước đến tham quan du lịch, tìm kiếm cơ hội hợp tác, đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Việc tổ chức thành công các sự kiện văn hóa, du lịch cũng đã góp phần quan trọng cho việc xây dựng, quảng bá những thương hiệu, sản phẩm du lịch của tỉnh.

3. Công tác phối hợp của các sở, ban, ngành, các cấp chính quyền địa phương liên quan trong việc triển khai thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch

Thực hiện chủ trương, nghị quyết của Tỉnh ủy, Nghị quyết của HĐND tỉnh và sự chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh về Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch, bước đầu các sở, ban, ngành, các địa phương liên quan đã phối hợp triển khai thực hiện. Qua đó, đã thực hiện xây dựng, điều chỉnh quy hoạch chi tiết các khu, điểm du lịch, các dự án đầu tư phát triển du lịch; xây dựng các chương trình, kế hoạch chuyên đề về các lĩnh vực xúc tiến quảng bá, phát triển nguồn nhân lực du lịch theo từng giai đoạn; phối hợp xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư; đẩy mạnh các hoạt động liên doanh, liên kết phát triển du lịch, tuyên truyền quảng bá các giá trị văn hóa, tiềm năng du lịch Bình Định đến du khách trong và ngoài nước... Tham gia với các địa phương trong việc xây dựng định hướng và phát triển du lịch trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội ở từng địa phương phù hợp với nội dung quy hoạch tổng thể phát triển du lịch đã được phê duyệt. Ngoài ra, tỉnh còn chú trọng đến công tác xây dựng và thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư trên lĩnh vực du lịch; công tác quy hoạch, giải phóng mặt bằng, các thủ tục về đất đai, đề xuất xây dựng có nhiều cải tiến

theo hướng đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư về du lịch.

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Những kết quả đạt được

1.1. Qua 10 năm thực hiện điều chỉnh quy hoạch, du lịch Bình Định từng bước phát triển và ngày càng khẳng định vị trí, vai trò trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Chỉ tiêu phát triển chủ yếu về khách du lịch (giai đoạn 2010 - 2015) tăng khá, góp phần tạo công ăn việc làm, giải quyết an sinh xã hội.

1.2. Công tác quảng bá, xúc tiến du lịch được tăng cường, tỉnh đã tổ chức thành công nhiều sự kiện văn hóa du lịch có quy mô quốc gia, quốc tế, góp phần giới thiệu, quảng bá hình ảnh đất nước, con người, điểm đến Bình Định với du khách.

1.3. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch được quan tâm đầu tư xây dựng và phát triển về số lượng, nâng cao chất lượng từ nguồn vốn ngân sách và xã hội hóa đã đặt nền móng quan trọng cho phát triển du lịch của tỉnh. Nhiều công trình di tích lịch sử - văn hóa tiếp tục được quan tâm trùng tu, tôn tạo, nâng cấp và bước đầu phát huy giá trị gắn với hoạt động du lịch.

1.4. Đã thu hút được một số dự án đầu tư phát triển du lịch theo quy hoạch. Phần lớn các dự án đăng ký tập trung loại hình du lịch sinh thái biển và văn hóa - tâm linh phù hợp với định hướng quy hoạch, tạo tiền đề góp phần thực hiện mục tiêu đưa du lịch Bình Định trở thành trọng điểm du lịch quốc gia. Một số dự án du lịch có quy mô lớn như Khu du lịch Vinpearl Quy Nhơn, Khu du lịch Linh Phong, điểm du lịch Số 4 - Nhơn Lý đang triển khai; khi hoàn thành đưa vào hoạt động sẽ thu hút số lượng lớn khách du lịch, tạo bước đột phá trong phát triển du lịch của tỉnh.

2. Những hạn chế, tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Bình Định vẫn còn một số hạn chế, tồn tại như sau:

2.1. Chưa tạo ra bước đột phá về phát triển du lịch của tỉnh như Nghị quyết số 40/2005/NQ-HĐND ngày 20/7/2005 của HĐND tỉnh đã xác định.

2.2. Tốc độ phát triển du lịch của tỉnh thời gian qua nhìn chung vẫn còn chậm so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra, cơ sở du lịch còn nhỏ lẻ.

2.3. Tiềm năng du lịch của tỉnh rất lớn, cảnh quan được thiên nhiên ưu đãi, thuận lợi cho việc phát triển du lịch nhưng việc đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ phát triển du lịch còn hạn chế; tại các điểm di tích văn hóa, lịch sử chủ yếu đầu

tư tập trung công tác tôn tạo, còn thiếu đầu tư cơ sở hạ tầng, dịch vụ phục vụ khách du lịch. Việc đầu tư, khai thác các tài nguyên du lịch chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, các loại hình du lịch chưa đa dạng và phong phú.

2.4. Sức cạnh tranh về du lịch tỉnh ta vẫn còn yếu so với các địa bàn du lịch lớn trong vùng và cả nước. Các làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch chưa có sức thu hút, quy mô sản xuất nhỏ.

2.5. Hoạt động kinh doanh du lịch của các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh hiện nay phần lớn có quy mô nhỏ, hiệu quả mang lại thấp; hoạt động du lịch lữ hành còn yếu và thiếu tính chuyên nghiệp. Dịch vụ du lịch chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Các điểm vui chơi giải trí, mua sắm, sản phẩm du lịch phục vụ du khách, quà lưu niệm... còn đơn điệu, chưa thực sự thu hút, giữ chân được khách lưu trú.

2.6. Nhiều dự án trọng điểm phát triển du lịch trong Khu Kinh tế Nhơn Hội và trên địa bàn tỉnh của các nhà đầu tư - kinh doanh du lịch tuy đã được cấp phép trong thời gian dài nhưng vẫn chưa triển khai hoặc triển khai chậm; việc chỉ đạo xử lý của tỉnh thiếu kiên quyết. Tính đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh vẫn chưa có nhà đầu tư dự án du lịch lớn nào hoàn thành và đi vào hoạt động. Một số dự án hạ tầng quan trọng của tỉnh nguồn vốn đầu tư còn khó khăn, hạn chế.

2.7. Việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ du lịch tuy có quan tâm nhưng chất lượng đội ngũ lao động chưa cao, chưa đồng đều. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Số lao động qua đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành du lịch còn thấp và lao động có tay nghề cao còn thiếu và yếu, nhất là đối với đội ngũ hướng dẫn viên, thuyết minh viên du lịch, lễ tân và quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại

3.1. Hoạt động du lịch tỉnh ta phát triển chậm và sau một số địa phương đã phát triển về du lịch rất sớm trong khu vực. Do vậy, chịu sự cạnh tranh rất gay gắt của một số địa phương lân cận có lợi thế hơn: Phía Nam có Nha Trang - Khánh Hòa, phía Bắc có Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng,... là những địa bàn du lịch phát triển sớm và có nhiều lợi thế, điều kiện giao thông thuận lợi được nhiều du khách trong nước và ngoài nước biết đến.

3.2. Các địa phương trong tỉnh và các ngành chưa quan tâm đúng mức về phát triển du lịch, chưa thật sự coi du lịch là ngành kinh tế quan trọng của tỉnh cũng như của địa phương mình. Các ngành tham mưu còn thiếu chủ động, công tác quảng bá về du lịch hiệu quả chưa cao. Nhiều địa phương trong tỉnh chưa chủ động để có giải pháp khai thác hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh về du lịch có sẵn trên địa bàn.

3.3. Thiếu sự phân công, phân cấp và phối hợp về trách nhiệm quản lý khai thác giữa ngành quản lý văn hóa du lịch của tỉnh với chính quyền địa phương có các điểm, cơ sở du lịch (đặc biệt là các cơ sở du lịch về văn hóa).

3.4. Đầu tư kết cấu hạ tầng du lịch tuy được quan tâm nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch của tỉnh.

3.5. Môi trường phát triển du lịch của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế, chưa thu hút được nhiều khách du lịch. Một số chủ đầu tư dự án phục vụ du lịch đầu tư còn cầm chừng, chưa tích cực triển khai các dự án đã đăng ký.

3.6. Công tác đôn đốc, kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh du lịch chưa thường xuyên và kịp thời. Đồng thời, còn thiếu kiên quyết trong việc xử lý đối với các dự án du lịch trọng điểm, có quy mô lớn đã được cấp phép nhưng chậm triển khai.

3.7. Sự phối hợp giải quyết những khó khăn, vướng mắc của các cơ quan, đơn vị có liên quan còn chưa kịp thời; công tác đền bù, giải phóng mặt bằng tại một số dự án tuy có nhiều tích cực nhưng chưa đáp ứng yêu cầu. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm hạn chế tiến độ triển khai dự án.

3.8. Các doanh nghiệp và cơ sở dịch vụ du lịch chưa thật sự có chiến lược đầu tư, phát triển nguồn nhân lực. Vì vậy, công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chưa được chú trọng đúng mức, còn trông chờ, ỷ lại Nhà nước.

IV. ĐỀ NGHỊ UBND TỈNH

Từ tình hình trên, để góp phần định hướng cho phát triển du lịch tỉnh nhà trong thời gian đến nhanh và bền vững, Thường trực HĐND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh và đề nghị UBND tỉnh một số vấn đề chủ yếu liên quan như sau:

1. Cần điều chỉnh, bổ sung Đề án quy hoạch tổng thể phát triển du lịch và hạ tầng du lịch Bình Định gắn với tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 cho phù hợp, làm căn cứ tổ chức phát triển du lịch trong thời gian tới.

Trong đó, cần xác định các loại hình du lịch đặc trưng của địa phương như: Du lịch biển, du lịch văn hóa - khoa học - tâm linh, du lịch gắn với nghỉ dưỡng và chữa bệnh,...

2. Rà soát và điều chỉnh, ban hành cơ chế, chính sách đặc biệt có tính tập trung, trọng điểm, có tính đột phá để khuyến khích, hỗ trợ phát triển các dự án, cơ sở du lịch trọng điểm. Đẩy mạnh thực hiện cơ chế xã hội hóa, chia sẻ lợi ích và trách nhiệm hợp

lý giữa Nhà nước và các doanh nghiệp hoạt động du lịch trong hoạt động dịch vụ và phục vụ du lịch trên địa bàn tỉnh.

3. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng và các cơ sở, phương tiện giao thông quan trọng như: Hàng không, đường thủy, đường bộ, đường sắt. Khuyến khích phát triển phương tiện vận chuyển khách du lịch. Chú ý và quan tâm hơn việc đầu tư các tuyến giao thông kết nối giữa các công trình du lịch theo tour, tuyến, cụm du lịch.

4. Đẩy mạnh công tác xúc tiến, quảng bá về du lịch dưới nhiều hình thức cho phù hợp và hiệu quả, chú trọng đến cả phát triển thị trường khách du lịch trong nước và quốc tế, khuyến khích sản xuất đa dạng các sản phẩm lưu niệm phù hợp với địa phương và các điểm, cơ sở văn hóa, du lịch để phục vụ du khách. Tăng cường công tác tuyên truyền, xây dựng nếp sống văn hóa ứng xử để xây dựng hình ảnh văn minh, lịch sự, thân thiện của nhân dân ở các địa phương trong tỉnh, tập trung trước mắt là tại các vùng, điểm du lịch cũng như các cơ sở dịch vụ du lịch đối với du khách.

5. Bằng sự hỗ trợ của Nhà nước và sự khuyến khích thực hiện chủ trương xã hội hóa, cộng đồng trách nhiệm về phát triển du lịch để tiếp tục đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực phục vụ du lịch cho phù hợp.

6. Cần có giải pháp xây dựng thương hiệu du lịch Quy Nhơn - Bình Định cho một số sản phẩm du lịch của tỉnh kết hợp nâng cao chất lượng dịch vụ, khu, điểm du lịch, xây dựng biểu tượng và khẩu hiệu du lịch Quy Nhơn - Bình Định thể hiện đặc trưng văn hóa của địa phương.

7. Tăng cường công tác quản lý đầu tư, kiểm tra, rà soát và kiên quyết thu hồi các dự án đăng ký đầu tư triển khai chậm so với thời gian đã cam kết để tạo cơ hội cho các nhà đầu tư thực sự đủ năng lực thực hiện.

8. Tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án du lịch lớn, trọng điểm; tạo môi trường đầu tư ổn định, thông thoáng và tích cực giải quyết những khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư trong quá trình đầu tư dự án.

9. Để phát triển du lịch của tỉnh nhanh và bền vững không thể thiếu vai trò chủ yếu và tham gia tích cực của các nhà đầu tư và các công ty dịch vụ lữ hành trong và ngoài nước. Do vậy, cần hết sức coi trọng ý kiến đóng góp của các nhà đầu tư cơ sở, dự án phục vụ du lịch và các công ty dịch vụ lữ hành để xây dựng môi trường, điều kiện phát triển và phục vụ du lịch phù hợp, đáp ứng yêu cầu của du khách.

10. Quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn vốn Quỹ đầu tư phát triển của tỉnh để hỗ trợ và thu hút vốn, nhất là vốn tín dụng đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như đầu tư cho cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch.

11. Kiến nghị các bộ ngành Trung ương quan tâm bố trí, hỗ trợ vốn đầu tư có mục tiêu các công trình hạ tầng để phát triển du lịch. Trước mắt là các công trình, dự án đã được các Bộ đã có chủ trương đầu tư (như: Đường vào Khu du lịch Hàm Hồ - đoạn từ Bảo tàng Quang Trung đến Khu du lịch - giai đoạn 01; đoạn đường từ Quốc lộ 1A đến Khu di tích danh nhân văn hóa Đào Duy Từ; Điện thờ Tây Sơn Tam Kiệt trong khuôn viên Bảo tàng Quang Trung).

Trên đây là kết quả giám sát tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 40/2005/NQ-HĐND ngày 20/7/2005 của HĐND tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Bình Định đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Đề nghị UBND tỉnh có kế hoạch tăng cường chỉ đạo, có các giải pháp tổ chức thực hiện những đề nghị nêu trên nhằm phát triển du lịch mạnh mẽ trong thời gian đến, góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thường trực HĐND tỉnh kính báo cáo HĐND tỉnh./.

TM- THƯỜNG TRỰC HĐND TỈNH
KT- CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Vinh Quang

PHỤ LỤC 1:
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGUỒN VỐN
HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG DU LỊCH GIAI ĐOẠN 2006 - 2014

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quy mô dự án	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư đã bố trí		Tiến độ giải ngân đến 31/12/2014	Ghi chú
						TW hỗ trợ (Hạ tầng du lịch)	Các nguồn vốn khác		
	Tổng				943.705	90.286	539.588	629.874	
1	Đường Cách Thử - Đè Gi	Sở GTVT	2003 - 2006	25,5 km	40.906	13.000	27.906	40.906	Hoàn thành
2	Đường Nhơn Hội - Tam Quan	Sở GTVT	2003 - 2007	119 km	246.586	8.000	238.586	246.586	Hoàn thành
3	Đường Gò Găng - Cát Tiến	Sở GTVT	2005 - 2007	19 km	70.356	2.250	68.106	70.356	Hoàn thành
4	Đường từ Ngã ba Ghềnh Ráng đến Đốc Mộng Cầm	Sở GTVT	2005 - 2008	348 m	8.863	3.300	5.563	8.863	Hoàn thành
5	CSHT phục vụ du lịch cụm Tháp Dương Long	Sở VHTT&DL	2005 - 2010	Tháp, CSHT	10.724	2.000	8.724	10.724	Hoàn thành
6	CSHT phục vụ du lịch cụm di tích Tháp Bánh Ít	Sở VHTT&DL	2006 - 2010	CSHT	2.083	1.720	363	2.083	Hoàn thành
7	CSHT Công viên di tích Tháp Đôi	UBND TP. Quy Nhơn	2007 - 2008	CSHT	7.568	1.300	6.268	7.568	Hoàn thành
8	Bồi thường GPMB và xây dựng Đường vào Tháp Bình Lâm	UBND H. Tuy Phước	2007 - 2008	252 m	2.000	1.000	1.000	2.000	Hoàn thành
9	Nâng cấp đường Gò Găng, Kiên Mỹ	Sở GTVT	2007 - 2009	10,5 km	16.381	1.200	15.181	16.381	Hoàn thành
10	Đường vào KDL Suối khoáng nóng Hội Vân	UBND H. Phù Cát	2008 - 2009	2,7 km	4.420	1.900	2.520	4.420	Hoàn thành
11	Gia cố chống xói lở một số đoạn đường vào Tháp Bánh Ít	UBND H. Tuy Phước	2008 - 2009	Gia cố chống xói lở	3.681	2.000	1.681	3.681	Hoàn thành
12	Đường vào KDL nghỉ dưỡng Suối khoáng Chánh Thắng	UBND H. Phù Cát	2009 - 2010	2,6 km	6.993	3.530	3.463	6.993	Hoàn thành

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quy mô dự án	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư đã bố trí		Tiến độ giải ngân đến 31/12/2014	Ghi chú
						TW hỗ trợ (Hạ tầng du lịch)	Các nguồn vốn khác		
13	Tuyến đường từ QL1A Gò Đá Trắng đến Từ Cẩm Thành - Thành Hoàng Đế	UBNDH. An Nhơn	2009 - 2010	1,2 km	4.128	2.800	1.328	4.128	Hoàn thành
14	Đường vào Tháp Dương Long	Sở VH TT&DL	2009 - 2010	0,67	1.159	1.000	159	1.159	Hoàn thành
15	Hệ thống thiết bị xe ghi hình lưu động	Đài PTTH Bình Định	2009 - 2010	Thiết bị	21.102	2.000	19.102	21.102	Hoàn thành
16	Tuyến đường ĐT 639 - Đoạn Ngã ba Nhơn Lý đi Cát Tiến	Sở GTVT	2010 - 2011	8,21 km	14.916	10.000	4.916	14.916	Hoàn thành
17	Đường vào di tích Bến Trường Trau	Sở VH TT&DL	2012 - 2013	0,5 km	8.000	5600	2.400	8.000	Hoàn thành
18	Đường từ Quốc lộ 1D (điểm du lịch số 5) đến Khu du lịch Quy Hòa	Sở GTVT	2012 - 2013	1 km	14.900	9400	5.500	14.900	Hoàn thành
19	Đường vào di tích tháp Cảnh Tiên	Sở VH TT&DL	2013 - 2014	1,392km	7.911	4560	3.351	7.911	Hoàn thành
20	Đường vào di tích tháp Thủ Thiện	Sở VH TT&DL	2013 - 2014	2 km	10.178	5956	4.222	10.178	Hoàn thành
21	Đường vào Khu du lịch Hàm Hồ (Bảo tàng Quang Trung - Khu du lịch) - Giai đoạn 01	UBND H. Tây Sơn	2013 - 2015	L=6,9km Bn=6,5m	29.925,38	4000	2.500	6.500	Đang triển khai
22	Đường từ Quốc lộ 1A đến Khu di tích danh nhân văn hóa Đào Duy Từ (cấp Quốc gia)	UBND H. Hoài Nhơn	2014 - 2016	75,43m, Bn=9m; Bm=7m	38.004,837	3770	770	4.540	Đang triển khai
23	Tu bổ, phục hồi Tháp Cảnh Tiên	Sở VH TT&DL	2004 - 2010	Tu bổ, phục hồi	8.840,896	0	8.840,896	8.840,896	Hoàn thành
24	Tháp Dương Long	Sở VH TT&DL	2005 - 2013	Tu bổ phục hồi 3 tháp	25.384,063	0	25.384,063	25.384,063	Hoàn thành
25	Đền thờ Bùi Thị Xuân	Sở VH TT&DL	2007 - 2008	Nhà thờ, sân vườn, tường rào, HTKT	3.969,439	0	3.969,439	3.969,439	Hoàn thành
26	Khu di tích chiến thắng Chợ Cát	UBND H. Phù Mỹ	2009 - 2010	Tượng đài, sân vườn,	2.653,806	0	2.653,806	2.653,806	Hoàn thành

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quy mô dự án	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư đã bố trí		Tiến độ giải ngân đến 31/12/2014	Ghi chú
						TW hỗ trợ (Hạ tầng du lịch)	Các nguồn vốn khác		
27	Khu di tích lịch sử Căn cứ Hồ Đá Bàn	UBND H. Phù Mỹ	2011 - 2012	xây dựng nhà bia di tích, HTKT	4930,234	0	4.930,234	4.930,234	Hoàn thành
28	Khu di tích cách mạng Núi Bà	Sở VH TT&DL	2011 - 2013	Tượng đài, nhà lưu niệm, HTKT	16941,3	0	16.941,3	16.941,3	Hoàn thành
29	Nâng cấp đền thờ Tăng Bạt Hổ	UBND H. Hoài Ân	2013 - 2014	Nâng cấp	4787,132	0	4.787,132	4.787,132	Hoàn thành
30	Tượng đài chiến thắng An Lão	UBND H. An Lão	2013 - 2015	Tượng đài, HTKT	14972,508	0	8.900	8.900	TTKLHT
31	Khu di tích nhà tù Phú Tài	Sở VH TT&DL	2011 - 2013	Tượng đài, HTKT	8991,002	0	4.500	4.500	Đang triển khai
32	Khu di tích lịch sử Núi Chéo	UBND H. Hoài Ân	2013 - 2015	nhà tưởng niệm, khánh tiết, trưng bày, HTKT	13167,384	0	5.572	5.572	Đang triển khai gđ 2
33	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung	Sở VH TT&DL	2013 - 2017	đền thờ, nhà diển võ, nhà làm việc, tháp chuông, HTKT	211661	0	8.000	8.000	Đang triển khai
34	Lăng mộ Mai Xuân Thưởng	Sở VH TT&DL	2014 - 2015	đền thờ, cột cờ, HTKT	6681,878	0	1.500	1.500	Đang triển khai
35	Khu tưởng niệm cụ Nguyễn Sinh Sắc tại di tích Huyện đường Bình Khê	Sở VH TT&DL	2014 - 2016	đền thờ, đường vào, huyện đường phục chế, nhà trưng bày,....	49938,982	0	20.000	20.000	Đang triển khai

PHỤ LỤC 2:
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DU LỊCH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2006 - 2014

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Thời gian TC-HT	Quy mô dự án	Tổng vốn đăng ký (tỷ đồng)	Vốn giải ngân, tiến độ thực hiện	Nhận xét chung
	Tổng số: 24 dự án				3.358,965		
1	Khu du lịch Ghềnh Ráng giai đoạn 1 (TP. Quy Nhơn)	Công ty CPDL Sài Gòn - Quy Nhơn	2004 - 2005	14,65 ha	55		Hiện chỉ mới xây dựng Nhà hàng Hoàng Hậu, chỉnh trang mộ Hàn Mặc Tử...
2	Điểm số 5 (Tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu)	DNTN Nam Ngân (Đã được cấp Giấy CNĐT năm 2010)	2009 - 2011	7 ha	48	Đang phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai công tác GPMB, đã hoàn tất thủ tục đầu nối QL1D...	Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo Ban GPMB và PTQĐ sớm xây dựng đơn giá bồi thường GPMB phù hợp để nhà đầu tư triển khai DA
3	Điểm số 9 (Khu du lịch sinh thái Bãi Dại tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu)	Công ty CP Kim Triều	2009 - 2012	9,4 ha	94		Đang triển khai các thủ tục liên quan
4	Khu phức hợp Navi Tower (16 Nguyễn Huệ, TP Quy Nhơn)	Công ty CP Địa ốc Nam Việt (cấp Giấy CNĐT năm 2010)	2010 - 2013	4.518m ² , 25 tầng	828	Sở GTVT chưa bàn giao mặt bằng để nhà đầu tư triển khai dự án	
5	Điểm số 10 (Khu du lịch Bãi Ngọc, tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu) (Chủ trương đầu tư)	Cty TNHH Sài Gòn - Max (Lô A22 + B8 - KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, Bình Định)	2011	3,5 ha	15,5		
6	Khu nghỉ dưỡng Cao cấp Ban Mai (Giấy chứng nhận đầu tư)	Công ty TNHH Ban Mai	2011	26,5 ha	294	Nhà đầu tư đang lập quy hoạch chi tiết 1/500	

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Thời gian TC-HT	Quy mô dự án	Tổng vốn đăng ký (tỷ đồng)	Vốn giải ngân, tiến độ thực hiện	Nhận xét chung
7	Điểm số 4 (<i>Tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu - KDL Thủy Sơn Trang cũ</i>) (Chủ trương đầu tư)	Công ty CP An Trường An (Số 347 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn Tỉnh Bình Định)	2011 - 2013	7 ha	48	Nhà đầu tư đang thực hiện công tác bồi thường GPMB	
8	Khu du lịch sinh thái Hồ Dội (<i>Cát Hưng - Phù Cát</i>)	Công ty CPĐT XD Lý Trần (TP.HCM)		129 ha	35	Nhà đầu tư đã lập QHCT 1/500 trình UBND tỉnh	Các ngành đã trình UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch của dự án. Tuy nhiên, từ tháng 3/2013 đến nay UBND tỉnh vẫn chưa có ý kiến trả lời
9	Khu du lịch sinh thái suối khoáng Chánh Thắng (<i>H. Phù Cát</i>)	Công ty Cổ phần Văn Lang		103 ha	60	Nhà đầu tư đã tiến hành xây dựng một phần công trình	Đề nghị Sở TN&MT sớm làm thủ tục cho thuê đất
10	Khu du lịch hồ chứa nước Định Bình (<i>H. Vĩnh Thạnh</i>)	Công ty Cổ phần Xây dựng 47		10	18,3	Đang triển khai	
11	Điểm du lịch dịch vụ Seaview Nguyễn Hoàng (Giấy chứng nhận đầu tư)	DNTN Nguyễn Hoàng (thôn Tân Hòa, xã Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, Bình Định)	2013	18.269,6 m ²	25,245	Nhà đầu tư chuẩn bị khởi công xây dựng công trình	
12	Điểm số 7 (<i>Tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu</i>) (Giấy chứng nhận đầu tư)	DNTN Thanh Linh (148 Nguyễn Huệ, Thành Phố Quy Nhơn)	2013	31.277 m ²	86	Nhà đầu tư đang xin giấy phép xây dựng chuẩn bị triển khai xây dựng các hạng mục như bungalow, hồ bơi...	
13	Khu du lịch nghỉ dưỡng và dịch vụ chăm sóc sức khỏe suối nước nóng Hội Vân (Chủ trương đầu tư)	Công ty TNHH Thương mại Khoáng sản Tân Phát	2014	169 ha	100	Nhà đầu tư đang đề nghị điều chỉnh quy mô diện tích đầu tư	

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Thời gian TC-HT	Quy mô dự án	Tổng vốn đăng ký (tỷ đồng)	Vốn giải ngân, tiến độ thực hiện	Nhận xét chung
	tư)						
14	Điểm số 3 (<i>Tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu</i>) (Chủ trương đầu tư)	Công ty CP Đầu tư Bách Khang (18 Đô Đốc Bảo, Quy Nhơn)	2014 - 2016	5,4 ha	100	Nhà đầu tư đang thực hiện công tác bồi thường GPMB	
15	Khu du lịch Ghềnh Ráng giai đoạn 2 (<i>TP. Quy Nhơn</i>)	Công ty TNHH XNK Thành Châu	2014 - 2017	153,43 ha	500	Đang thuê tư vấn lập dự án đầu tư, lập bản vẽ quy hoạch chi tiết 1/500. Do đặc địa chính. Rà phá bom mìn	
16	Khu Đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao hồ Phú Hoà (P. Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn)	Công ty CP Tập đoàn Phúc Lộc	2014 - 2019	317,88 ha	900	Đang triển khai công tác chuẩn bị đầu tư	Đây là dự án đối ứng của 02 dự án BT do vậy phụ thuộc vào việc bàn giao đất sớm hay muộn cho nhà đầu tư để triển khai dự án Mục tiêu Xây dựng quần thể du lịch sinh thái, trung tâm thương mại, dịch vụ, khách sạn...
17	Dự án Avani Resort Quy Nhơn (Giấy chứng nhận đầu tư)	Công ty TNHH Du lịch Bãi Dài Quy Nhơn	2015	7,236 ha	151,92	Nhà đầu tư đang chuẩn bị thực hiện giai đoạn 2 vào quý II/2015 gồm xây dựng khu biệt thự nghỉ dưỡng đa chức năng và nâng cấp cơ sở vật chất các phòng lưu trú giai đoạn 1	

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Thời gian TC-HT	Quy mô dự án	Tổng vốn đăng ký (tỷ đồng)	Vốn giải ngân, tiến độ thực hiện	Nhận xét chung
18	Khu phức hợp thể thao du lịch sinh thái Quy Hòa (TP. Quy Nhơn)	Công ty TNHH Sơn Mỹ	2010 - 2013	20 ha			Đã thu hồi chủ trương đầu tư
19	Điểm số 8 (Khu du lịch sinh thái Bãi Dại tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu)	DNTN Lương Sơn - Bãi Dại	2006 - 2010	12 ha			Đã thu hồi chủ trương đầu tư
20	Điểm du lịch sinh thái Le Le (Tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu)	Công ty TNHH Le Le (Hoa Kỳ) (Cấp Giấy CNDT 2010)		2,5 ha			Đã thu hồi Giấy Chứng nhận đầu tư
21	Khu du lịch tâm linh Mũi Rồng - Tân Phụng (H.Phù Mỹ)	Công ty TNHH MTV DT&TM Hà Việt		200			Đã thu hồi chủ trương đầu tư
22	Khu du lịch sinh thái Lộ Diêu (H. Hoài Nhơn)	DNTN Thanh Linh					Đã thu hồi chủ trương
23	Khu Du Lịch Hồ Thuận Ninh (H. Tây Sơn)	Công ty CP T.hình Cáp Tây Nguyên					Đã thu hồi chủ trương

HĐND TỈNH BÌNH ĐỊNH
BAN KINH TẾ VÀ NGÂN SÁCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/BC-KTNS

Bình Định, ngày 22 tháng 4 năm 2015

BÁO CÁO

Kết quả giám sát “Tình hình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Nghị quyết số 21/2011/NQ-HĐND ngày 18/8/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh”

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh về Chương trình hoạt động giám sát năm 2015, Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh đã ban hành Quyết định số 01/QĐ-BKT&NS ngày 21/01/2015 về thành lập Đoàn giám sát “Tình hình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Nghị quyết số 21/2011/NQ-HĐND ngày 18/8/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh”. Thành phần Đoàn giám sát bao gồm các thành viên Ban Kinh tế và Ngân sách, mời đại diện UBMTTQVN tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh, các Sở Tài Chính, Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài Nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tham gia các hoạt động của Đoàn.

Đối tượng giám sát trực tiếp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trực tiếp là Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới); UBND các huyện Hoài Nhơn và UBND xã Tam Quan Bắc, UBND huyện Hoài Ân và UBND xã Ân Phong, UBND huyện Phù Mỹ và UBND xã Mỹ Hòa; **giám sát gián tiếp** qua văn bản báo cáo của các Sở Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng và UBND các huyện, thị xã, thành phố còn lại trong tỉnh. Sau đợt giám sát, Ban Kinh tế và Ngân sách đã họp thành viên Đoàn giám sát và các cơ quan liên quan thông qua Báo cáo kết quả giám sát; trên cơ sở đó, Ban Kinh tế và Ngân sách báo cáo HĐND tỉnh kết quả giám sát với những nội dung chủ yếu như sau:

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Trên cơ sở Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn (Tam nông), Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2020, Tỉnh

Ủy Bình Định đã ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng và Nghị quyết Đại hội XVIII Đảng bộ tỉnh về “Xây dựng nông thôn mới của tỉnh giai đoạn 2011 - 2020”; thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình; Quy chế hoạt động, phối hợp công tác của Ban Chỉ đạo...

Đề cụ thể hóa Chương trình của Chính phủ và của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 21/2011/NQ-HĐND ngày 18/8/2011 về **“Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Định giai đoạn 2011 - 2015”**. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 05/9/2011 về “Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Định giai đoạn 2011 - 2015”. Sau 2 lần điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch, **mục tiêu cụ thể của tỉnh đề ra đến năm 2015 trên địa bàn tỉnh có 20% số xã (26 xã/122 xã khu vực nông thôn) đạt tiêu chuẩn Nông thôn mới theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới**, đồng thời định hướng giai đoạn 2016 - 2020 hoàn thành 45 xã và sau năm 2020 là 51 xã).

Sau 4 năm triển khai thực hiện (2011 - 2014), nhiều kết quả quan trọng đã đạt được như sau:

1. Thời gian qua, các cấp ủy, chính quyền và cả hệ thống chính trị của tỉnh đã tích cực, chủ động, sáng tạo trong chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện. Căn cứ các văn bản của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về xây dựng nông thôn mới, UBND tỉnh đã kịp thời ban hành hệ thống văn bản chỉ đạo, hướng dẫn và cơ chế, chính sách để thực hiện Chương trình phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương. Bộ máy tổ chức, chỉ đạo thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới ở các cấp được hình thành, thành lập Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Định giai đoạn 2010 - 2020, các Ban Chỉ đạo từ tỉnh đến xã được kịp thời củng cố, kiện toàn, phân công cán bộ chuyên trách làm công tác xây dựng nông thôn mới, tăng cường công tác chỉ đạo tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát.

Nhiều cơ chế, chính sách được UBND tỉnh ban hành có tác dụng thiết thực và trở thành động lực thúc đẩy tiến độ triển khai, như ưu tiên cân đối bố trí nguồn ngân sách đầu tư cho xây dựng nông thôn mới; cơ chế huy động vốn, cho phép sử dụng 100% tiền sử dụng đất và tiền thuê đất trên địa bàn xã xây dựng nông thôn mới; quy định mức phụ cấp đặc thù đối với cán bộ thực hiện nhiệm vụ Chương trình; ban hành Quy chế xét thi đua khen thưởng; quy định cơ chế đầu tư đặc thù đối với công trình thuộc Chương trình; phê duyệt định mức hỗ trợ phát triển sản xuất giai đoạn 2014 - 2016; ban hành chính sách kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng; bê tông hóa giao thông nông thôn...

2. Trên cơ sở chỉ đạo của UBND tỉnh, các thành viên Ban Chỉ đạo là các sở, ban, ngành của tỉnh được phân công nhiệm vụ thực hiện các nội dung Chương trình và UBND các địa phương, Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đều kịp thời có văn bản hướng dẫn việc đánh giá thực trạng, lập quy hoạch, đề án xây dựng nông thôn mới, hướng dẫn việc thực hiện các tiêu chí, đánh giá mức độ hoàn thành các tiêu chí, trình tự công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới... theo quy định. Đồng thời đã có nhiều cố gắng, quyết tâm trong phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra nhằm đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới. Công tác đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới tại các địa phương được triển khai thường xuyên; giai đoạn 2011 - 2014 đã tổ chức 190 lớp tập huấn, với 12.587 cán bộ cấp huyện, xã, thôn tham gia. Tổ chức 01 đợt hội thảo học tập kinh nghiệm thực hiện các công trình xây dựng nông thôn mới theo cơ chế đầu tư đặc thù tại xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn, với 110 cán bộ tham gia tạo điều kiện thúc đẩy việc thực hiện Chương trình.

3. Công tác thông tin tuyên truyền, vận động, phổ biến chủ trương, chính sách về xây dựng nông thôn mới đã được lãnh đạo tỉnh quan tâm chỉ đạo các cấp ủy đảng, chính quyền, sở, ban, ngành, MTTQVN, Hội Nông dân và các tổ chức đoàn thể thực hiện bằng nhiều hình thức phong phú, liên tục, đa dạng cùng với việc phát động Phong trào thi đua “Chung sức xây dựng nông thôn mới” đã có tác động đến sự quan tâm, hỗ trợ về nguồn lực và động viên tinh thần của toàn xã hội đối với nông dân, nông thôn, tạo sự chuyển biến về nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và tạo sự đồng thuận, hưởng ứng của người dân trong xây dựng nông thôn mới nhất là đóng góp nguồn lực xây dựng giao thông nông thôn và thủy lợi nội đồng. Một số địa phương đã tổ chức hiệu quả các hoạt động kêu gọi tài trợ như huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Tuy Phước, thị xã An Nhơn; các xã: Bình Nghi, Tây Xuân, Bình Tường, Tây An huyện Tây Sơn; Ân Thạnh huyện Hoài Ân, Hoài Châu Bắc, Hoài Châu, Hoài Hương, Hoài Tân huyện Hoài Nhơn; Mỹ Lộc, Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa huyện Phù Mỹ; Cát Trinh, Cát Tài, Cát Hiệp huyện Phù Cát; Nhơn Lộc, Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn.

4. Công tác lập quy hoạch và đề án xây dựng nông thôn mới được tỉnh tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện, chú trọng công tác khảo sát, đánh giá đúng thực trạng tình hình cơ sở hạ tầng, sản xuất, đời sống của các xã xây dựng nông thôn mới, có sự tham gia của cả hệ thống chính trị và cộng đồng dân cư. Quy hoạch được xác định là nội dung triển khai trước một bước để định hướng cho các xã xây dựng nông thôn mới và tiến hành lập đề án xây dựng nông thôn mới để xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện. Kết quả, đến cuối năm 2012 có 100% số xã trong diện xây dựng

nông thôn mới của tỉnh đã hoàn thành đồ án quy hoạch và đề án xây dựng nông thôn mới và từng bước rà soát bổ sung, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

5. Tuy còn nhiều khó khăn, nhưng sơ bộ tổng số vốn huy động thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2014 trên địa bàn tỉnh đạt 2.757,997 tỷ đồng. Trong đó: Vốn ngân sách các cấp 1.120,557 tỷ đồng chiếm 40,6%, bao gồm: vốn Trung ương 140,26 tỷ đồng; vốn ngân sách tỉnh 508,297 tỷ đồng (kể cả vốn vay ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện chính sách giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương của tỉnh); vốn ngân sách huyện, xã 472 tỷ đồng (kể cả vốn thực hiện chính sách giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương). Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án 1.395,1 tỷ đồng, chiếm 50,6%. Vốn huy động từ doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác 33,1 tỷ đồng, chiếm 1,2%. Đóng góp của cộng đồng dân cư 209,24 tỷ đồng, chiếm 7,6% (bao gồm bằng tiền, ngày công, hiến đất, vật tư...). Nhìn chung, nguồn vốn huy động thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới được sử dụng đúng mục đích và đạt hiệu quả, tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, hỗ trợ phát triển sản xuất, lập quy hoạch và đề án xây dựng nông thôn mới, công tác đào tạo, tập huấn, tuyên truyền, hỗ trợ hoạt động Ban Chỉ đạo các cấp, thực hiện chính sách giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương của tỉnh, khen thưởng thành tích các xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới.

6. Việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất; cơ chế đầu tư đặc thù trong xây dựng nông thôn mới theo quyết định của UBND tỉnh đã được các địa phương tích cực triển khai thực hiện. Về hỗ trợ sản xuất, các địa phương tập trung thực hiện các nội dung như hỗ trợ lãi suất vốn vay để phát triển đàn bò lai, bò lai sinh sản, hỗ trợ mua giống chuyển đổi cây trồng cạn trên đất lúa kém hiệu quả, hỗ trợ chi phí mua giống phát triển các loại cây dài ngày, cải tạo vườn tạp... Thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù chủ yếu áp dụng đối với các công trình bê tông giao thông nông thôn, kiên cố hóa kênh mương và xây dựng nhà văn hóa thôn... để giảm giá thành công trình và thực hiện phương châm “dân biết, dân làm, dân đóng góp, dân kiểm tra”. Đi đầu trong việc áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù hiện nay là xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn đạt hiệu quả khá, bình quân 1 km giao thông nông thôn (không tính phần xi măng do tỉnh hỗ trợ) chi phí xây dựng giảm từ 35 - 40%; bình quân 01 km kênh mương chi phí xây dựng giảm từ 100 - 150 triệu đồng; bình quân chi phí xây dựng 01 nhà văn hóa giảm từ 110 - 120 triệu đồng so với thiết kế dự toán được phê duyệt.

7. Tính đến thời điểm Ban Kinh tế và Ngân sách giám sát, so với mục tiêu kế hoạch đề ra đến năm 2015 phải hoàn thành xây dựng nông thôn mới 26 xã theo Nghị quyết của HĐND tỉnh, hiện đã có 7 xã đạt 19 tiêu chí được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và được UBND tỉnh khen thưởng, bao gồm các xã Tam Quan Bắc (Hoài Nhơn), Phước An (Tuy Phước), Bình Nghi (Tây Sơn), Nhơn Lộc (An Nhơn), Cát Trinh (Phù Cát) và Mỹ Lộc, Mỹ Hiệp (Phù Mỹ). 19 xã còn lại, trong đó 17 xã đạt 15 - 18 tiêu chí, 2 xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí. Số tiêu chí đạt bình quân/xã là 16,6 tiêu chí (*tăng 10,1 tiêu chí so với cuối năm 2010*). Hiện nay các ngành, các cấp đang tập trung chỉ đạo xây dựng hoàn thành các tiêu chí còn lại của 19 xã để được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2015.

Tính chung 122 xã trong toàn tỉnh triển khai xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2020 và sau năm 2020, đến cuối năm 2014 số tiêu chí đạt bình quân/xã là 11,4 tiêu chí, tăng 6,2 tiêu chí so với cuối năm 2010 và cao hơn 1,4 tiêu chí so với bình quân chung cả nước (10 tiêu chí/xã). Nhìn chung, việc triển khai thực hiện để đạt thêm tiêu chí tại các xã xây dựng nông thôn mới được tăng lên theo từng năm. Trong đó, về phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội có 48 xã đạt tiêu chí giao thông (tăng 42 xã), 53 xã đạt tiêu chí thủy lợi (tăng 43 xã), 42 xã đạt tiêu chí trường học (tăng 30 xã), 57 xã đạt tiêu chí y tế, (tăng 19 xã), 21 xã đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa (tăng 20 xã), 78 xã đạt tiêu chí giáo dục (tăng 55 xã), 77 xã đạt tiêu chí văn hóa (tăng 44 xã), 31 xã đạt tiêu chí môi trường (tăng 24 xã), 63 xã đạt tiêu chí hệ thống tổ chức chính trị - xã hội (tăng 16 xã so cuối năm 2010). Đến cuối năm 2014, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 23 triệu đồng (tăng 11,5 triệu đồng so với cuối năm 2010); tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 9,87% (giảm 7,2% so với cuối năm 2010).

(Chi tiết thể hiện Phụ lục Tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện 19 tiêu chí về xây dựng nông thôn mới kèm theo).

II. MỘT SỐ NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá chung về kết quả đạt được: Thời gian qua, với sự hỗ trợ, giúp đỡ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, sự tập trung lãnh đạo của Tỉnh ủy, chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, sự nỗ lực của các cấp, các ngành, các địa phương và cả hệ thống chính trị, Chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh đạt nhiều kết quả quan trọng, nhiều lĩnh vực có sự chuyển biến tích cực. Nhận thức về Chương trình từ các cấp ủy, chính quyền đến người dân được nâng cao, xác định rõ hơn vai trò chủ thể của người dân, vì lợi ích của dân trong xây dựng nông thôn mới. Nhìn chung bộ mặt nông thôn ở nhiều nơi ngày càng khởi sắc, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu

được quan tâm đầu tư, nâng cấp từng bước đáp ứng nhu cầu sản xuất, phục vụ dân sinh góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của nhân dân, các điều kiện về giáo dục, y tế, văn hóa tiếp tục được cải thiện, an sinh xã hội ngày càng được đảm bảo. Vai trò của hệ thống chính trị cơ sở, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được củng cố và nâng lên.

2. Một số khó khăn, hạn chế:

- Tiến độ triển khai Chương trình nhìn chung còn chậm so với mục tiêu, yêu cầu, nhất là so với mục tiêu cần đạt của giai đoạn 2011 - 2015 theo Nghị quyết của HĐND tỉnh (hoàn thành 26 xã): Ngoài 7 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, tiến độ triển khai thực hiện để đạt được đủ 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới tại 19 xã còn lại phải phấn đấu đạt trong năm 2015 còn chậm; một số xã hiện vẫn chưa đạt một số tiêu chí quan trọng, khó và cần nguồn lực đầu tư lớn cũng như sự cố gắng trong tổ chức thực hiện như tiêu chí về giao thông, thủy lợi, cơ sở vật chất văn hóa, trường học, hộ nghèo, môi trường... Ban quản lý xây dựng nông thôn mới các xã hoàn thành giai đoạn 2016 - 2020 và sau năm 2020 chưa quan tâm xây dựng kế hoạch thực hiện hàng năm đối với các tiêu chí nông thôn mới.

- Nguồn lực Trung ương, của tỉnh và huy động nguồn lực xã hội cho Chương trình còn thấp nhiều so với yêu cầu thực tế. Thiếu cơ chế lồng ghép hiệu quả các chương trình, dự án trên địa bàn nông thôn để phục vụ xây dựng nông thôn mới. Một số địa phương chưa chủ động bố trí nguồn vốn của huyện, xã theo quy định để lồng ghép với nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương và tỉnh thực hiện Chương trình; còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào đầu tư hỗ trợ của cấp trên. Từ năm 2014 trở về trước, nguồn thu ngân sách từ đầu giá đất của các xã xây dựng nông thôn mới còn khó khăn do ảnh hưởng chính sách về sử dụng đất lúa theo Nghị định 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ.

- Công tác tuyên truyền, vận động mặc dù được triển khai khá đồng bộ trên địa bàn, nhưng nhìn chung một số nơi chưa được quan tâm đúng mức, hiệu quả thấp, mức độ đồng thuận và đóng góp xây dựng nông thôn mới chưa cao. Việc huy động đóng góp tự nguyện của tổ chức, doanh nghiệp và con em quê hương chưa nhiều..

- Nguồn vốn hỗ trợ xây dựng nông thôn mới chủ yếu tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng, vốn hỗ trợ phát triển sản xuất tăng thu nhập cho người dân còn hạn chế. Sản xuất nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn có giảm nhưng vẫn cao, thu nhập và mức sống của nông dân còn khó khăn; tình trạng ô nhiễm môi trường ở nông thôn chưa được giải quyết có hiệu quả, năng lực ứng phó

với thiên tai còn nhiều hạn chế; chất lượng y tế, văn hóa, giáo dục ở một số nơi chưa đáp ứng yêu cầu.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới cấp xã hoạt động kiêm nhiệm nên công tác tham mưu, tổng hợp, xây dựng kế hoạch hàng năm thực hiện chương trình còn hạn chế. Bộ máy chuyên trách thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới các cấp chưa được kiện toàn theo Quyết định số 1996/QĐ-TTg ngày 04/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của Văn phòng Điều phối thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới các cấp.

3. Nguyên nhân:

- Triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, thách thức. Phần lớn các xã đều có điểm xuất phát thấp, nhất là kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Yêu cầu của các tiêu chí xây dựng nông thôn mới là khá cao, nhiều tiêu chí chưa phù hợp với đặc điểm của từng vùng, địa phương. Việc quy hoạch sản xuất vùng chuyên canh nông nghiệp, công tác dồn điền đổi thửa gặp khó khăn.

- Trình độ dân trí ở nông thôn từng bước đã được nâng cao, nhưng nhận thức, tự giác của người dân trong xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương còn hạn chế, chưa thật sự đồng đều. Thu nhập của người dân ở các địa phương có sự chênh lệch nhau, nên việc vận động người dân đóng góp gặp nhiều khó khăn, nhất là đối với những địa phương người dân có thu nhập thấp.

- Kế hoạch xây dựng nông thôn mới hàng năm và cả giai đoạn của các xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 chưa rõ ràng; do đó bố trí lồng ghép các nguồn vốn hỗ trợ xây dựng nông thôn mới hàng năm trên địa bàn như: vốn TPCP, chương trình bê tông nông thôn, kiên cố hóa kênh mương chưa thật sự phù hợp.

III. NHỮNG ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở kết quả giám sát, Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh có một số kiến nghị với UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020 của tỉnh và các địa phương như sau:

1. Trong kế hoạch phân bổ vốn hàng năm từ ngân sách, cần tiếp tục tập trung ưu tiên vốn đầu tư, lồng ghép vốn các chương trình, dự án về xây dựng nông thôn mới, tăng nguồn vốn phát triển sản xuất cho phù hợp. Đẩy mạnh huy động các nguồn lực, bố trí lồng ghép các dự án đang triển khai trên địa bàn, tăng cường công tác kêu gọi

vận động các tổ chức, cá nhân, nhà hảo tâm, các thành phần kinh tế cùng tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới; tránh tư tưởng chỉ trông chờ vào nguồn lực nhà nước. Tập trung đầu tư các xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới trong năm 2015.

2. Tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh phong trào thi đua “Chung sức xây dựng nông thôn mới”; tuyên truyền chủ trương xây dựng nông thôn mới sâu rộng, có hiệu quả hơn trong cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân; kịp thời phát hiện những cách làm hay, mô hình tốt để phổ biến ra diện rộng, khen thưởng các xã làm tốt; tuyên dương, động viên kịp thời những cá nhân, tổ chức có nhiều đóng góp cho xây dựng nông thôn mới.

3. Tăng cường hơn nữa các biện pháp tổ chức, chỉ đạo thực hiện; xây dựng cụ thể Kế hoạch và giải pháp để thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới 19 xã trong năm 2015; tiến hành đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 2011 - 2015 và triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện cho giai đoạn 2016 - 2020. Chú trọng rà soát kiện toàn và nâng cao năng lực hoạt động của Ban Chỉ đạo các cấp. Các thành viên Ban Chỉ đạo các cấp, Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cần tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, bám sát địa phương, cơ sở được phân công theo dõi để hỗ trợ, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ, vận dụng sáng tạo các văn bản hướng dẫn về xây dựng nông thôn mới của Trung ương và của tỉnh vào thực tiễn địa phương cho phù hợp, giúp đỡ các xã tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nảy sinh trong quá trình tổ chức thực hiện xây dựng nông thôn mới.

Các sở, ban, ngành được phân công cần tăng cường hướng dẫn Ban Chỉ đạo cấp huyện và UBND các xã có các biện pháp củng cố, duy trì, phát huy các tiêu chí đã đạt được và các xã đã công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, tập trung quyết liệt để hoàn thành thêm các tiêu chí mới, nhất là các xã tăng tốc về đích trong năm 2015. Quan tâm hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện các nội dung tiêu chí liên quan đến phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội, môi trường và đảm bảo an ninh trật tự nông thôn, về thu nhập và phát triển sản xuất. Chú trọng việc triển khai kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ theo định hướng thị trường trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế của địa phương để nâng cao thu nhập cho người dân; chú trọng triển khai có hiệu quả công tác dồn điền đổi thửa, đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Quan tâm chất lượng đào tạo nghề (nông nghiệp, phi nông nghiệp) cho nông dân. Việc đầu tư xây dựng nhà văn hóa, chợ nông thôn, nghĩa trang... cần xem xét kỹ về tính thiết thực, hiệu quả, tránh hình thức, lãng phí.

4. Xem xét, chỉ đạo các sở, ban, ngành của tỉnh rà soát, đề xuất bổ sung thêm các chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, xây dựng các mô hình

sản xuất có hiệu quả cao để nhân rộng. Xem xét ban hành chính sách hỗ trợ đặc thù trong xây dựng nông thôn mới đối với các xã đặc biệt khó khăn, hải đảo, xã nghèo 30a,...tạo điều kiện về nguồn lực để các xã thực hiện Chương trình.

5. Tiếp tục quan tâm chỉ đạo công tác tổ chức tập huấn, nâng cao chất lượng cho đội ngũ cán bộ làm công tác nông thôn mới kịp thời để quá trình triển khai thực hiện Chương trình tại địa phương có hiệu quả. Xem xét kiện toàn bộ máy chuyên trách xây dựng nông thôn mới các cấp theo quy định tại Quyết định số 1996/QĐ-TTg ngày 04/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

Trên đây là báo cáo kết quả giám sát, Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh kính báo cáo HĐND tỉnh./.

**TM. BAN KINH TẾ VÀ NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**

Võ Thăng Long

Số TT	Nội dung	Tổng số TC đạt	QH và thực hiện QH	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. Cơ sở vật chất VH	7. Chợ	8. Bưu điện	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Tỷ lệ LĐ có việc làm TX	13. Hình thức TCSX	14. Giáo dục	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường	18. Hệ thống TC chính trị	19. An ninh, trật tự XH	
17	Ân Mỹ	12 TC	X		X	X			X	X	X			X	X		X			X	X	
18	Hoài Hào	12 TC	X	X			X		X	X	X	X		X	X		X				X	X
19	Hoài Thanh	12 TC	X	X						X	X	X		X	X		X	X			X	X
20	Phước Hiệp	11 TC	X	X					X	X	X	X		X	X					X	X	X
21	Cát Sơn	11 TC	X		X	X				X	X	X		X	X						X	X
22	Ân Tín	11 TC	X			X			X	X	X			X	X					X	X	X
23	An Tân	11 TC	X		X	X				X	X			X	X		X			X	X	X
24	Canh Vinh	11 TC	X		X	X	X			X		X		X	X		X	X			X	X
25	Mỹ Cát	11 TC	X		X	X				X	X			X	X		X	X			X	X
26	Ân Đức	11 TC	X			X				X	X			X	X						X	X
27	Ân Hào Đông	10 TC	X	X		X				X	X			X	X						X	X
III	Số xã đạt 5 - 9 TC																					
1	Nhơn Châu	9 TC	X	X	X		X			X	X			X	X		X				X	X
2	Tây Thuận	9 TC	X			X			X	X		X		X	X						X	X
3	Bình Hòa	9 TC	X		X	X				X				X	X			X			X	X
4	Bình Thuận	9 TC	X		X	X				X				X	X			X			X	X
5	Vĩnh Quang	9 TC	X			X			X	X				X	X		X				X	X
6	Nhơn Hải	9 TC	X	X	X	X			X	X				X	X		X				X	X
7	Nhơn Thọ	9 TC	X			X				X	X			X	X						X	X
8	Vĩnh Thuận	9 TC	X		X	X			X	X				X	X			X			X	X
9	Cát Hưng	9 TC	X			X			X	X				X	X						X	X
10	Phước Thuận	9 TC	X			X			X	X	X			X	X					X	X	X
11	Cát Nhơn	9 TC	X			X	X		X	X				X	X		X				X	X
12	Phước Thắng	8 TC	X			X			X	X				X	X						X	X
13	Canh Thuận	8 TC	X			X			X	X				X	X			X			X	X
C	Nhóm xã hoàn thành NTM sau năm 2020																					
I	Số Xã đạt 10 - 14 TC																					
1	Mỹ Tài	14 TC	X		X	X	X		X	X	X	X		X	X		X			X	X	

Số TT	Nội dung	Tổng số TC đạt	QH và thực hiện QH	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. Cơ sở vật chất VH	7. Chợ	8. Bruu điện	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Tỷ lệ LĐ có việc làm TX	13. Hình thức TCSX	14. Giáo dục	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường	18. Hệ thống TC chính trị	19. An ninh, trật tự XH
2	Cát Tân	14 TC	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X	X					X
3	Tây Giang	12 TC	X	X		X			X	X		X		X	X	X	X	X			X
4	Ân Hào Tây	12 TC	X			X			X	X	X			X	X	X	X	X			X
5	Hoài Phú	12 TC	X		X	X			X	X	X			X	X	X	X	X			X
II Số xã đạt 5 - 9 TC																					
1	Nhon Mỹ	9 TC	X			X				X	X			X	X	X					X
2	Nhon Hậu	9 TC	X			X				X	X			X	X	X	X				X
3	Cát Hải	9 TC	X		X	X			X	X		X		X							X
4	Mỹ Chánh Tây	9 TC	X			X				X	X			X				X			X
5	Mỹ Quang	9 TC	X			X				X	X			X							X
6	Hoài Xuân	9 TC	X			X				X	X			X				X			X
7	Hoài Mỹ	9 TC	X			X				X	X			X				X			X
8	An Quang	9 TC	X		X	X			X		X			X				X			X
9	Bình Thành	9 TC	X	X		X				X		X		X				X			X
10	Tây Vinh	9 TC	X			X			X	X		X		X				X			X
11	Vinh Thịnh	9 TC	X		X	X			X	X				X							X
12	Cát Thăng	9 TC	X			X				X	X			X			X				X
13	Cát Thành	9 TC	X			X				X	X			X			X				X
14	Mỹ Phong	9 TC	X			X			X	X	X			X							
15	An Tường Đông	9 TC	X			X			X	X	X			X				X			
16	Ân Nghĩa	9 TC	X			X			X	X				X				X			
17	Ân Hữu	9 TC	X	X		X			X	X				X				X			X
18	Hoài Hải	9 TC	X	X	X	X			X	X				X				X			X
19	Tây Bình	9 TC	X	X		X			X	X				X				X			X
20	Cát Chánh	9 TC	X		X	X			X	X				X				X			X
21	Mỹ Thành	9 TC	X			X			X	X				X							
22	Hoài Đức	9 TC	X			X			X	X				X				X			X
23	Tây Phú	9 TC	X			X			X	X				X				X			X
24	Bình Tân	9 TC	X	X		X			X	X				X				X			X

Số TT	Nội dung	Tổng số TC đạt	QH và thực hiện QH	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. Cơ sở vật chất VH	7. Chợ	8. Bưu điện	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Tỷ lệ LD có việc làm TX	13. Hình thức TCSX	14. Giáo dục	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường	18. Hệ thống TC chính trị	19. An ninh, trật tự XH
25	Mỹ Đức	9 TC	X			X		X	X	X	X			X				X		X	
26	Mỹ An	9 TC	X		X	X	X		X	X	X	X								X	X
27	Canh Hòa	9 TC	X			X			X	X							X				X
28	Canh Hiệp	9 TC	X			X			X	X							X				X
29	Nhon Tân	9 TC	X			X			X	X		X					X				X
30	Vĩnh Hiệp	8 TC	X	X		X			X	X						X					X
31	An Trung	8 TC	X			X			X		X								X		X
32	An Hưng	8 TC	X		X	X			X	X	X										X
33	Mỹ Thắng	8 TC	X			X			X	X	X				X			X			X
34	Vĩnh Hào	7 TC	X			X			X	X						X					X
35	Ân Sơn	7 TC	X		X	X			X									X			X
36	Canh Hiền	6 TC	X			X			X								X				X
37	Vĩnh Hòa	6 TC	X			X			X	X						X					X
38	Đăkmang	6 TC	X		X	X			X												X
39	An Vinh	6 TC	X								X							X			X
40	An Toàn	6 TC	X						X		X							X			X
41	Vĩnh Sơn	5 TC	X		X	X				X											X
42	Bok Tới	5 TC	X			X												X			X
43	An Nghĩa	5 TC	X						X												X
III	Số xã đạt dưới 5 TC																				
1	Vĩnh An	4 TC	X			X								X							
2	Canh Liên	3 TC	X											X							X
3	Vĩnh Kim	3 TC	X							X											X
	Tổng số TC đạt		122	48	53	111	42	21	82	110	83	58	24	114	97	78	57	77	31	63	116

Ghi chú: ký hiệu X: đạt

HĐND TỈNH BÌNH ĐỊNH
BAN VĂN HÓA - XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/BC-VHXXH

Bình Định, ngày 02 tháng 7 năm 2015

BÁO CÁO

**Kết quả giám sát: “Tình hình thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân;
công tác đầu tư cơ sở vật chất khám chữa bệnh cho nhân dân;
công tác nâng cao chất lượng khám chữa bệnh của các bệnh viện công lập
sau khi điều chỉnh mức thu viện phí mới trên địa bàn tỉnh từ năm 2012 - 2014”**

Thực hiện Nghị quyết số 30/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh về Chương trình hoạt động giám sát năm 2015, Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh đã ban hành Kế hoạch và Quyết định thành lập Đoàn giám sát: “Tình hình thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân; công tác đầu tư cơ sở vật chất khám chữa bệnh cho nhân dân; công tác nâng cao chất lượng khám chữa bệnh của các bệnh viện công lập sau khi điều chỉnh mức thu viện phí mới trên địa bàn tỉnh từ năm 2012 - 2014”.

Theo Kế hoạch, Đoàn giám sát đã làm việc trực tiếp với Bảo hiểm xã hội tỉnh; Sở Y tế; Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Bệnh viện Đa khoa Khu vực Phú Phong; Trung tâm Y tế Phù Cát. Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh báo cáo kết quả giám sát như sau:

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Chính sách về bảo hiểm y tế (BHYT) là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, có ý nghĩa an sinh rất to lớn đối với đời sống cộng đồng. Vì vậy, việc tập trung nâng cao tỷ lệ người dân tham gia BHYT là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị, của các ngành, các cấp nói chung và của ngành bảo hiểm xã hội (BHXH) nói riêng. Đến nay, Luật Bảo hiểm y tế đã cơ bản đi vào cuộc sống; nhận thức của người lao động, người sử dụng lao động và người dân về chính sách BHYT ngày càng được nâng cao. Việc triển khai Đề án về lộ trình tiến tới BHYT toàn dân, giai đoạn 2012 - 2015 và 2020 của Chính phủ đang được các ngành, các cấp trên địa bàn tỉnh quan tâm thực hiện.

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, triển khai, tuyên truyền chính sách, pháp luật về BHYT; công tác triển khai thực hiện điều chỉnh mức thu viện phí mới

Công tác chỉ đạo, triển khai, tuyên truyền chính sách, pháp luật về BHYT đã được triển khai bằng nhiều hình thức, với sự tham gia của Sở Y tế, BHXH tỉnh và các sở, ban, ngành, đoàn thể, chính quyền địa phương các cấp đã góp phần nâng cao sự hiểu biết của cán bộ, nhân dân về chính sách, pháp luật BHYT.

UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo triển khai, thực hiện chính sách, pháp luật về BHYT. Các ngành, các cấp theo chức năng nhiệm vụ đã tổ chức triển khai, ban hành các văn bản hướng dẫn, kế hoạch tổ chức thực hiện Luật BHYT và các chính sách, pháp luật về BHYT. Sở Y tế thực hiện chức năng tham mưu UBND tỉnh quản lý nhà nước trong lĩnh vực BHYT như xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện BHYT toàn dân; hướng dẫn và kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về BHYT.

Trên cơ sở Nghị quyết của HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh góp phần giúp các cơ sở khám chữa bệnh (KCB) thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng KCB cho người bệnh nói chung và người bệnh BHYT nói riêng. Quyền lợi của người tham gia BHYT được các cơ sở KCB BHYT thực hiện theo các quy định của chính sách, pháp luật về BHYT, có sự kiểm tra, giám sát của người bệnh, cơ quan BHXH, Sở Y tế và các cơ quan chức năng.

2. Công tác triển khai, thực hiện đầu tư cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị (TTB) phục vụ công tác KCB cho nhân dân. Phương thức, quy trình lựa chọn, bố trí những cơ quan, đơn vị được đầu tư CSVC, TTB.

Cơ sở vật chất, TTB phục vụ công tác KCB của các cơ sở y tế công lập của tỉnh ngày càng được đầu tư mở rộng, nâng cấp, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu KCB của nhân dân trong tỉnh.

Cơ chế đấu thầu CSVC, TTB phục vụ KCB được thực hiện theo các quy định của Nhà nước, đáp ứng được yêu cầu trong KCB của các cơ sở y tế nói chung cũng như phục vụ cho người bệnh BHYT.

Quá trình triển khai thực hiện đầu tư CSVC, TTB được áp dụng theo Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành. UBND tỉnh đã ban hành văn bản cụ thể hóa các quy định như: các văn bản về ủy quyền, phân cấp trong phê duyệt dự án, thiết kế dự toán, đấu thầu; quy định về bảo trì... đã tạo điều kiện thuận lợi hơn trong công tác quản lý dự án đầu tư.

Về phương thức, quy trình lựa chọn, bố trí những cơ quan, đơn vị được đầu tư CSVC, TTB: Sở Y tế đã tiến hành triển khai công tác khảo sát, đánh giá thực trạng

CSVC, TTB y tế; xây dựng kế hoạch hàng năm và kế hoạch trung hạn về đầu tư công cho các cơ sở y tế. Hàng năm, trên cơ sở kế hoạch vốn được giao cho ngành Y tế và mức độ cấp thiết cần phải đầu tư, Sở Y tế tiến hành họp, rà soát, xác định danh mục đầu tư và phân bổ vốn cho các đơn vị y tế (các hạng mục công trình được xây dựng đều được lãnh đạo đơn vị thụ hưởng tham gia phương án thiết kế). Đối với nguồn vốn mua sắm TTB, Sở Y tế có văn bản yêu cầu đơn vị thụ hưởng họp hội đồng khoa học để xác định danh mục, cấu hình, thông số kỹ thuật thiết bị đầu tư; trong quá trình triển khai thực hiện đầu tư, đơn vị thụ hưởng đã cử cán bộ tham gia vào Ban quản lý dự án và Tổ chuyên gia để xem xét lựa chọn nhà thầu và trực tiếp điều hành hoạt động đầu tư nhằm đảm bảo tính hiệu quả của dự án.

3. Công tác phối hợp của các ngành, các cấp trong tổ chức thực hiện

UBND tỉnh đã ban hành Quy chế phối hợp công tác thực hiện chính sách pháp luật BHXH, BHYT trên địa tỉnh; từ đó, công tác phối hợp giữa các Sở, ngành, đoàn thể, địa phương trong thực hiện chính sách BHYT được tăng cường, tạo cơ sở để BHXH tỉnh ký kết chương trình phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện chính sách BHYT đến người lao động và nhân dân.

Các sở, ngành, đoàn thể đã thông qua cơ chế phối hợp như: tổ chức các hội nghị, hội thảo, họp liên ngành, ban hành các kế hoạch thực hiện, văn bản hướng dẫn liên ngành trong thực hiện chính sách, pháp luật về BHYT thời gian qua nhìn chung thuận lợi, hiệu quả.

Hàng năm, Sở Y tế phối hợp với BHXH tỉnh phối hợp tổ chức tập huấn, hướng dẫn việc thực hiện các quy định về KCB BHYT cho cơ sở KCB và BHXH các cấp; đồng thời tổ chức các đợt kiểm tra, thanh tra công tác KCB BHYT tại các cơ sở y tế trong tỉnh; kiểm tra tại các cơ sở KCB BHYT vượt trần, vượt quỹ; tổ chức các đợt thanh, kiểm tra chuyên đề về BHYT, kết hợp kiểm tra công tác KCB BHYT với kiểm tra bệnh viện, quyết toán kinh phí hàng năm của các cơ sở KCB. Qua đó, đã kịp thời chấn chỉnh những thiếu sót trong thực hiện chính sách, pháp luật về BHYT góp phần làm giảm tình trạng lạm dụng dịch vụ kỹ thuật và sai sót hành chính trong KCB BHYT.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Tình hình phát triển đối tượng tham gia BHYT

Giai đoạn 2012 - 2014, đối tượng tham gia BHYT so với kế hoạch của BHXH Việt Nam giao năm sau cao hơn năm trước. Cụ thể, năm 2012: Số người tham gia BHYT là 947.735 người, tỷ lệ 63,07% so với tổng dân số của tỉnh, đạt 100,97% kế hoạch; Năm 2013: Số người tham gia BHYT là 979.717 người, tỷ lệ 65% so với dân

số của tỉnh, tăng 3,4% so với năm 2012, đạt 102,8% kế hoạch; Năm 2014: Số người tham gia BHYT là 1.019.143 người, tỷ lệ 67,4% so với dân số của tỉnh, tăng 4,0% so với năm 2013, đạt 103,2% kế hoạch.

(Chi tiết xem Phụ lục 1 kèm theo)

Số người tham gia BHYT phân theo đối tượng và phân theo địa phương các năm 2012, 2013, 2014.

(Chi tiết xem Phụ lục 2 và phụ lục 3 kèm theo)

2. Tình hình thu BHYT

Số thu BHYT giai đoạn 2012 - 2014 đều vượt chỉ tiêu, năm sau cao hơn năm trước. Cụ thể: Năm 2012 thu 534,1 tỷ đồng, đạt 103,1%, tăng 14,8% so với năm 2011; Năm 2013 thu 615,7 tỷ đồng, đạt 104,4%, tăng 15,2% so với năm 2012; Năm 2014 thu 724,6 tỷ đồng, đạt 103,2%, tăng 17,7% so với năm 2013. Trong đó: Số thu của đối tượng bắt buộc năm 2012 đạt 83,4%; Năm 2013 đạt 81,5%; Năm 2014 đạt 80,6%; Số thu đối tượng tự nguyện năm 2012 đạt 16,6%; Năm 2013 đạt 18,5%; Năm 2014 đạt 19,4% so với tổng thu.

Tỷ lệ nợ BHYT so với kế hoạch: Năm 2012: 7,64%; Năm 2013: 10,49%; Năm 2014: 6,70%; trong đó, số tiền ngân sách nhà nước nợ chiếm tỷ trọng lớn so với tổng nợ (Năm 2012: 88,67%; Năm 2013: 85,69%; Năm 2014: 77,05%).

(Chi tiết xem Phụ lục 1 kèm theo)

3. Kết quả khám chữa bệnh, thanh toán chi phí KCB BHYT

3.1. Tổ chức khám chữa bệnh BHYT

Sở Y tế và BHXH tỉnh đã phối hợp tổ chức thẩm tra và triển khai ký kết hợp đồng KCB BHYT với các cơ sở y tế đủ điều kiện; phân bổ số lượng đầu thẻ BHYT đăng ký KCB BHYT ban đầu tại các cơ sở y tế cho phù hợp với điều kiện, năng lực tiếp nhận của đơn vị; mở rộng thêm đối tượng đăng ký KCB BHYT ban đầu tại BVĐK tỉnh; hướng dẫn nơi đăng ký KCB BHYT ban đầu và chuyển tuyến kỹ thuật ở vùng giáp ranh tạo điều kiện thuận tiện cho người tham gia BHYT...

Các cơ sở y tế đã triển khai thực hiện khá tốt công tác KCB BHYT, phối hợp với cơ quan BHXH trong việc đảm bảo quyền lợi của người tham gia BHYT; không phân biệt đối xử đối với người bệnh BHYT. Số cơ sở ký hợp đồng KCB BHYT năm 2012 là 189, kể cả trạm y tế xã (trong đó có 5 cơ sở ngoài công lập); năm 2013 và năm 2014 là 192 (trong đó có 5 cơ sở ngoài công lập).

3.2. Tình hình sử dụng quỹ khám chữa bệnh BHYT

Năm 2012: Tổng chi phí KCB BHYT là 449,1 tỷ đồng, tăng 25,4% so với 2011; tỷ lệ sử dụng quỹ BHYT là 97,9%; quỹ kết dư: 9,2 tỷ đồng; Năm 2013: 558,3 tỷ đồng, tăng 24,3% so với năm 2012; tỷ lệ sử dụng quỹ BHYT là 101%; quỹ bội chi: 5,8 tỷ đồng; Năm 2014: 610,8 tỷ đồng, tăng 9,4% so với năm 2013; tỷ lệ sử dụng quỹ BHYT: 99,7%; quỹ kết dư: 1,6 tỷ đồng.

Tần suất KCB BHYT trung bình giai đoạn 2012 - 2014 là 2,1 lần/thẻ nhưng có xu hướng tăng qua từng năm (Năm 2012: 2,09 lần; Năm 2013: 2,22 lần; Năm 2014: 2,32 lần). Số lượt người KCB BHYT bình quân tăng 8,2%/năm (Năm 2012: 7,91%; Năm 2013: 9,49%; Năm 2014: 8,75%).

(Chi tiết xem Phụ lục 4 kèm theo)

3.3. Giải quyết thanh toán trực tiếp chi phí KCB BHYT

Việc tiếp nhận, giải quyết thanh toán trực tiếp chi phí KCB cho người tham gia BHYT được áp dụng theo quy trình của Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2008. Bình quân hàng năm tiếp nhận 1.000 hồ sơ đề nghị thanh toán trực tiếp, với tổng chi phí thanh toán khoảng 800 triệu đồng. Các hồ sơ tiếp nhận được giải quyết và trả kết quả đúng hoặc sớm hơn thời gian quy định.

3.4. Tình hình thu viện phí, thu BHYT

Các đơn vị đã thực hiện các quy định về thu, chi tài chính theo quy định của Nhà nước. Về nguồn thu bao gồm thu viện phí và thu BHYT; về chi bao gồm chi hoạt động và 35% thực hiện cải cách tiền lương (sau khi trừ các chi phí), đồng thời đã thực hiện trích 15% thu từ tiền khám bệnh và ngày giường bệnh để thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng KCB nhằm phục vụ trực tiếp cho người bệnh. Cụ thể: Năm 2012 thu 422,4 tỷ đồng; chi hoạt động và 35% thực hiện cải cách tiền lương là 425,1 tỷ đồng; Năm 2013 thu 529,8 tỷ đồng; chi 573,7 tỷ đồng; Năm 2014 thu 518,3 tỷ đồng; chi 513 tỷ đồng.

(Chi tiết xem Phụ lục 5 kèm theo)

4. Công tác đầu tư CSVC, TTB nhằm nâng cao chất lượng KCB; công tác xã hội hóa lĩnh vực y tế

Tổng kinh phí đầu tư xây dựng CSVC, TTB giai đoạn 2012 - 2014 là 311,9 tỷ đồng; trong đó: Năm 2012: 96,2 tỷ đồng; Năm 2013: 89,7 tỷ đồng; Năm 2014: 125,9 tỷ đồng.

(Chi tiết xem Phụ lục 6 kèm theo)

Tình hình thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ và xã hội hóa lĩnh vực y tế được tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của Nhà

nước. Có 39/39 đơn vị sự nghiệp y tế công lập được giao tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP; trong đó có 22 đơn vị loại 2 (tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động) và 17 đơn vị loại 3 (NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động).

Một số TTB y tế được đầu tư từ nguồn kinh phí xã hội hóa thông qua việc huy động vốn của cán bộ, nhân viên và quỹ phúc lợi của các đơn vị đã phát huy tác dụng, giúp nâng cao hiệu quả KCB như: Máy CT-Scanner xoắn ốc, máy X-quang cao tần, máy chụp cộng hưởng từ, máy Phaco, máy phẫu thuật nội soi, máy nội soi và chẩn đoán điều trị dạ dày, máy tán sỏi tiết niệu ngoài cơ thể, máy siêu âm màu 3D, 4D, máy nhũ ảnh... với tổng số tiền hơn 100 tỷ đồng.

5. Tình hình và kết quả công tác nâng cao chất lượng KCB của các bệnh viện công lập sau khi điều chỉnh mức thu viện phí (2 lần)

Trong giai đoạn 2012 - 2014, ngành Y tế tập trung triển khai thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng công tác KCB trên cơ sở các quy định mới của Bộ Y tế và của UBND tỉnh; tổ chức ký cam kết trong thực hiện quy tắc giao tiếp, ứng xử; triển khai đường dây nóng từ Sở Y tế đến các bệnh viện; chỉ đạo các bệnh viện lập kế hoạch nâng cao chất lượng bệnh viện và tổ chức đánh giá chất lượng bệnh viện theo Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng của Bộ Y tế; triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nâng cao chất lượng bệnh viện như: tăng cường công tác giáo dục đạo đức nghề nghiệp; đào tạo nguồn nhân lực y tế để tăng số lượng và chất lượng chuyên môn; đầu tư duy tu, bảo dưỡng CSVC, TTB; áp dụng các dịch vụ kỹ thuật mới, hiện đại vào KCB thực hiện tốt các quy trình chuyên môn kỹ thuật, chăm sóc người bệnh toàn diện, rút ngắn thời gian điều trị nội trú của người bệnh; đảm bảo cung ứng đủ thuốc, vật tư tiêu hao phục vụ công tác chuyên môn; tăng cường đầu tư cho y tế cơ sở để đảm bảo sự công bằng trong tiếp cận dịch vụ y tế của người dân, giảm tải cho các cơ sở KCB tuyến trên; phối hợp chặt chẽ với cơ quan BHXH trong thực hiện công tác KCB BHYT...

Công tác cải cách thủ tục hành chính trong KCB: các bệnh viện cơ bản đã xây dựng, cải tiến các quy trình, dây chuyền trong KCB khoa học và thuận tiện hơn cho người bệnh; các thông tin về sơ đồ bệnh viện, hướng dẫn về quy trình KCB, giá thuốc, giá dịch vụ y tế, số điện thoại đường dây nóng... được công khai, bố trí ở những nơi thuận tiện; nhiều bệnh viện bố trí nhân viên hướng dẫn, bàn hướng dẫn cho người bệnh. Hầu hết các bệnh viện đã ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong quản lý và cung cấp các dịch vụ KCB, góp phần quan trọng trong cải cách thủ tục hành chính trong KCB.

Về trình độ, năng lực chuyên môn ở các tuyến cũng được tăng cường thông qua công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, chuyển giao kỹ thuật, tăng cường bác

sỹ cho tuyển dưới để nâng cao chất lượng KCB. Bệnh viện Đa khoa tỉnh đã tiếp nhận chuyển giao nhiều kỹ thuật chuyên sâu từ các bệnh viện tuyến trên trong các lĩnh vực: phẫu thuật tim, phẫu thuật nội soi, điều trị ung thư... và chuyển giao nhiều kỹ thuật cho các bệnh viện tuyến dưới như: phẫu thuật chấn thương, phẫu thuật thần kinh, nội soi, gây mê hồi sức... để nâng cao chất lượng khám chữa bệnh. Hàng năm các Trung tâm y tế cử trên 10 bác sỹ về hỗ trợ công tác KCB tại tuyến xã.

Toàn Ngành hiện có: 02 tiến sỹ y, 92 bác sỹ chuyên khoa II, 59 thạc sỹ y, 02 thạc sỹ dược, 307 bác sỹ chuyên khoa I, 14 dược sỹ chuyên khoa I, 329 bác sỹ, 33 dược sỹ đại học, 401 cử nhân y, 272 đại học khác. Từ năm 2012 đến năm 2014 Sở Y tế đã cử 316 công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn.

(Chi tiết xem Phụ lục 7 kèm theo)

Tỉnh đã có một số chính sách đãi ngộ, thu hút bác sỹ, dược sỹ như: Ưu tiên xét tuyển đặc cách bác sỹ có nguyện vọng về công tác tại các đơn vị y tế của tỉnh (từ năm 2012 đến nay đã xét tuyển đặc cách 43 bác sỹ; năm 2012: 05 bác sỹ, năm 2013: 22 bác sỹ, năm 2014: 16 bác sỹ). Ngoài các chế độ chính sách đối với nhân viên y tế theo quy định của Trung ương; UBND tỉnh đã ban hành chế độ đãi ngộ đối với bác sỹ công tác tại các trạm y tế (300.000 đồng/người/tháng đối với bác sỹ công tác tại các xã đồng bằng; 600.000 đồng/người/tháng đối với bác sỹ công tác tại các xã miền núi; 1.000.000 đồng/người/tháng đối với bác sỹ công tác tại các xã đặc biệt khó khăn).

Việc thực hiện quy tắc giao tiếp, ứng xử của nhân viên y tế được ngành Y tế chú trọng tuyên truyền, giáo dục, kiểm tra, giám sát nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn sự hài lòng của người bệnh. Tinh thần, thái độ phục vụ trong công tác KCB của đa số cán bộ, nhân viên y tế thời gian qua được củng cố, nâng cao. Ngành y tế đã xử lý viên chức vi phạm quy tắc ứng xử (cách chức 01, cảnh cáo 04, khiển trách 02).

IV. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được

Trong những năm qua, nhằm thể chế hóa các chính sách, pháp luật về BHYT, UBND tỉnh, các Sở, ngành hữu quan đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện chính sách, pháp luật; HĐND tỉnh đã đưa chỉ tiêu về tỷ lệ BHYT toàn dân vào Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014 và năm 2015. Các chế độ, chính sách BHYT được thực hiện theo quy định của pháp luật, đáp ứng quyền lợi và thể hiện trách nhiệm của các bên tham gia BHYT. Công tác thanh tra, kiểm tra được chú trọng đã giúp cho việc thực hiện chính sách, pháp luật về BHYT trên địa bàn tỉnh ngày càng tốt hơn.

Công tác KCB BHYT đã có những bước chuyển biến tích cực; các cơ sở y tế phát huy tinh thần trách nhiệm và năng lực quản lý, đặc biệt là người đứng đầu để nâng cao chất lượng KCB BHYT. Cơ sở vật chất của các bệnh viện được cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới ngày càng khang trang; các TTB hiện đại và thông thường tiếp tục được bổ sung phù hợp với từng tuyến chuyên môn, kỹ thuật; trình độ, năng lực chuyên môn ở các tuyến được tăng cường theo hướng chuyên sâu ở tuyến tỉnh, đảm bảo cung ứng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu ở tuyến cơ sở phục vụ tốt hơn công tác KCB cho nhân dân.

Công tác giáo dục đạo đức nghề nghiệp và quy tắc ứng xử của đội ngũ công chức, viên chức và người lao động trong ngành y tế được quan tâm chỉ đạo. Các giải pháp cải cách thủ tục hành chính trong KCB bước đầu phát huy tác dụng, từng bước giảm phiền hà và đáp ứng tốt hơn sự hài lòng của người bệnh.

2. Khó khăn, tồn tại

Công tác chỉ đạo, tuyên truyền chính sách, pháp luật về BHYT chưa thường xuyên, sâu rộng. Tỷ lệ người tham gia BHYT toàn tỉnh thấp so với mức bình quân của cả nước, chỉ đạt 67,4% vào năm 2014 (chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao 68%). Đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi chưa được cấp thẻ BHYT kịp thời và cấp trùng thẻ; tỷ lệ tham gia của các đối tượng bắt buộc khác như học sinh, sinh viên, người lao động trong các doanh nghiệp,... chưa đạt 100%; vẫn còn trên 50% người thuộc diện cận nghèo và 65% người dân thuộc hộ gia đình chưa tham gia BHYT. Việc KCB BHYT có nơi chưa tốt; tình trạng vượt tuyến, trái tuyến làm gia tăng chi phí KCB BHYT, tiềm ẩn nguy cơ bội chi quỹ BHYT. Nợ BHYT, nhất là kinh phí ngân sách nhà nước nợ còn cao đã ảnh hưởng đến việc bố trí nguồn kinh phí phục vụ công tác KCB BHYT.

CSVC, TTB y tế tuy được quan tâm đầu tư song chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển các dịch vụ y tế; tình trạng quá tải bệnh viện làm ảnh hưởng đến chất lượng KCB; NSNN đầu tư cho chăm sóc sức khỏe tăng hằng năm nhưng mức tăng còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu hoạt động. Định mức giao kinh phí tự chủ theo biên chế hoặc giường bệnh hàng năm từ NSNN còn thấp; việc trích 35% viện phí và 40% lệ phí khác để thực hiện cải cách tiền lương đã gây khó khăn về kinh phí cho các cơ sở y tế; việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dịch vụ xã hội hóa cao (từ năm 2010 đến nay mức nộp là 25%). Các khoản chi cho con người có xu hướng ngày càng tăng do Nhà nước điều chỉnh chế độ tiền lương, phụ cấp... dẫn đến chi từ ngân sách cho nghiệp vụ chuyên môn và các hoạt động có xu hướng giảm dần qua các năm. Hầu hết các đơn vị không có nguồn kinh phí từ ngân sách để chi cho việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa lớn tài sản và mua sắm mới tài sản nên không đảm bảo tuổi thọ các công trình, TTB. Hoạt động xã hội hóa tại một số cơ sở còn dễ xảy ra tình trạng lạm dụng các dịch vụ về cận lâm sàng.

Nguồn nhân lực bác sỹ còn thiếu; nhất là bác sỹ các chuyên khoa như: Tai - mũi - họng, Mắt, Giải phẫu bệnh, Lao, Tâm thần, Da liễu, Chẩn đoán hình ảnh... dẫn đến một số bệnh viện không đủ điều kiện thực hiện các kỹ thuật chuyên khoa, không đủ điều kiện tổ chức khám sức khỏe, ảnh hưởng đến phát triển chuyên môn kỹ thuật của các đơn vị. Công tác đào tạo, tuyển dụng bác sỹ, dược sỹ chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của từng đơn vị. Việc cải cách hành chính trong KCB còn hạn chế; việc áp dụng CNTT trong quy trình KCB vẫn chưa đồng bộ ở các tuyến; vẫn còn một bộ phận nhân viên y tế chưa thực hiện tốt quy định về y đức, quy tắc giao tiếp, ứng xử, làm ảnh hưởng đến uy tín của đơn vị và của ngành Y tế.

3. Nguyên nhân

3.1. Nguyên nhân chủ quan:

Chính quyền một số địa phương chưa thường xuyên quan tâm chỉ đạo thực hiện chính sách, pháp luật về BHYT nên tỷ lệ bao phủ BHYT đạt thấp. Công tác phối hợp, tuyên truyền chưa được các ngành hữu quan và chính quyền địa phương quan tâm đúng mức, chặt chẽ. Công tác quản lý ở một số bệnh viện có mặt còn hạn chế; chất lượng KCB ở một số bệnh viện, trạm y tế chưa đáp ứng yêu cầu.

Công tác thanh tra, kiểm tra về BHYT, nhất là lĩnh vực KCB BHYT chưa thực hiện thường xuyên nên chưa phát hiện kịp thời và uốn nắn vi phạm ở các cơ sở KCB. Sở Y tế là cơ quan tham mưu UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về BHYT ở địa phương, song chưa có đủ nguồn lực (tổ chức, nhân lực, kinh phí) để thực hiện chức năng này.

Cơ quan Bảo hiểm xã hội còn thiếu nhân lực để thực hiện công tác giám định BHYT; năng lực quản lý thu và phát triển đối tượng tham gia BHYT của đội ngũ cán bộ BHXH còn hạn chế; công tác đôn đốc thu hồi nợ, vận động, khai thác phát triển đối tượng tham gia BHYT chưa tương xứng với tiềm năng của địa phương; hiệu quả thu hồi nợ chưa cao.

3.2. Nguyên nhân khách quan:

Kinh phí tuyên truyền chính sách, pháp luật về BHYT của ngành BHXH chưa đáp ứng yêu cầu; một bộ phận nhân dân, nhất là người dân vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, thu nhập thấp, đời sống khó khăn nên chưa tham gia BHYT, ảnh hưởng đến tỷ lệ người dân tham gia BHYT. Những năm qua số người tham gia BHYT tự nguyện đa số là người cao tuổi, người có bệnh mãn tính, bệnh nan y nên tần suất KCB và chi phí KCB BHYT cao.

Nguồn kinh phí đầu tư CSVC, TTB phục vụ KCB chưa đáp ứng với nhu cầu phát triển. Nhiều chính sách, pháp luật mới trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng mới được ban

hành trong thời gian gần đây chưa được cụ thể hóa nên gây khó khăn, vướng mắc trong thực hiện tiến độ các công trình xây dựng. Các chính sách về tự chủ, tự chịu trách nhiệm, xã hội hóa trong lĩnh vực y tế vẫn còn chậm được triển khai và chưa đồng bộ.

Một số chính sách về ưu đãi nghề đối với người làm công tác y tế hiện hành chưa thỏa đáng; chính sách thu hút, giữ chân nhân lực y tế có trình độ cao của tỉnh chưa được triển khai nên việc thu hút nhân lực y tế có trình độ cao về công tác tại tỉnh còn khó khăn.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đề nghị đối với UBND tỉnh

1.1. Kiến nghị với Bộ Y tế, Bộ Tài chính sớm ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số: 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp y tế công lập; ban hành bảng giá dịch vụ KCB theo hạng bệnh viện để thống nhất trên toàn quốc; xây dựng chương trình, đề án truyền thông hỗ trợ các địa phương trong công tác tuyên truyền thực hiện chính sách, pháp luật về BHYT.

1.2. Kiến nghị với Bộ Tài Chính xem xét bãi bỏ quy định sử dụng 35% viện phí và 40% phí, lệ phí khác để thực hiện cải cách tiền lương; xem xét giảm mức nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các cơ sở y tế có hoạt động dịch vụ xã hội hóa trang thiết bị cũng như các hoạt động dịch vụ khác.

1.3. Kiến nghị với Bộ Y tế và Bảo hiểm xã hội Việt Nam thống nhất chỉ đạo đẩy mạnh hơn nữa công tác cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin trong KCB BHYT để giảm sự phiền hà đối với nhân dân.

1.4. Chỉ đạo Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh phối hợp với các ngành chức năng, các địa phương tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền, triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về BHYT; có biện pháp triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số: 1173/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 538/QĐ-TTg ngày 29/3/2013 Thủ tướng Chính phủ về Đề án thực hiện lộ trình tiến tới BHYT toàn dân giai đoạn 2012 - 2015 và 2020; trong đó tập trung phát triển đối tượng tham gia BHYT để tiến tới đạt chỉ tiêu, lộ trình về BHYT toàn dân theo Nghị quyết HĐND tỉnh đề ra. Đồng thời, tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính trong thực hiện Luật BHYT và KCB BHYT.

1.5. Chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng triển khai thực hiện Thông tư số 22/2014/TT-BLĐTBXH ngày 29/8/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn quy trình

xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2014 - 2015, làm cơ sở để ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% mức đóng BHYT.

1.6. Xem xét tăng thêm định mức kinh phí theo biên chế, giường bệnh cho các đơn vị sự nghiệp y tế và xem xét tăng chỉ tiêu giường bệnh cho các cơ sở y tế nhằm từng bước khắc phục tình trạng quá tải.

1.7. Chỉ đạo các ngành chức năng có kế hoạch thực hiện dự án đầu tư và xây dựng công trình trọng điểm thuộc ngành y tế; đảm bảo vốn đối ứng để triển khai thực hiện các dự án hợp tác quốc tế; quan tâm bố trí ngân sách và các nguồn vốn khác để đầu tư, mua sắm trang thiết bị phù hợp từng tuyến góp phần nâng cao chất lượng KCB cho nhân dân.

2. Đề nghị đối với các Sở, ngành, địa phương

2.1. Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh tăng cường phối hợp với cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp tuyên truyền, lãnh đạo thực hiện hiệu quả chính sách, pháp luật về BHYT; một trong những nhiệm vụ quan trọng trước mắt là thực hiện đạt chỉ tiêu về tỷ lệ bao phủ BHYT cho từng giai đoạn, trong đó phân đầu đến hết năm 2015 đạt tỷ lệ bao phủ 70% dân số và đến năm 2020 đạt 82% dân số như Quyết định số: 1173/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh đã đề ra.

2.2. Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về BHYT; trong đó cần tập trung thanh tra, kiểm tra việc thu nộp BHYT tại các đơn vị sử dụng lao động; việc KCB BHYT tại các cơ sở KCB, kịp thời ngăn chặn tình trạng trốn đóng BHYT, lạm dụng trong KCB BHYT, bảo vệ quyền lợi cho người tham gia BHYT.

2.3. Sở Y tế chỉ đạo các cơ sở y tế có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa CSVC, TTB theo quy định để phát huy công năng, hiệu quả các công trình, TTB.

2.4. Bảo hiểm xã hội tỉnh thanh toán tiền vượt trần, vượt quỹ kịp thời để các bệnh viện có nguồn kinh phí hoạt động, thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh và kính trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 11 khóa XI xem xét, quyết định./.

**TM. BAN VĂN HÓA - XÃ HỘI HĐND TỈNH
TRƯỞNG BAN**

Huỳnh Thúy Vân

Phụ lục 1
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU VỀ BẢO HIỂM Y TẾ GIAI ĐOẠN 2012 - 2014
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 10/BC-VHXH ngày 02/7/2015 của Ban Văn hóa - Xã hội HDND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
I	Đối tượng BHYT				
1	Dân số	Người	1.502.700	1.507.016	1.513.350
2	Kế hoạch giao	Người	938.614	952.908	987.264
3	Số người tham gia	Người	947.735	979.717	1.019.143
4	Tỷ lệ so với dân số	%	63,70	65,01	67,34
5	Tỷ lệ đạt được so với kế hoạch	%	100,97	102,81	103,23
II	Số thu BHYT				
1	Thực hiện	Triệu đồng	534.100	615.700	724.624
2	Kế hoạch	Triệu đồng	517.693	589.516	702.034
3	Tỷ lệ đạt	%	103,17	104,44	103,22
4	Nợ	Triệu đồng	39.605	61.843	47.049
	+ Đơn vị	Triệu đồng	4.485	8.848	11.267
	+ Ngân sách nhà nước	Triệu đồng	35.120	52.995	35.782
	+ Tỷ lệ nợ (Tổng nợ so với KH)	%	7,65	10,49	6,70
	+ Tỷ lệ nợ (NS nợ với tổng nợ)	%	88,67	85,69	76,05

(Nguồn số liệu do Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Định cung cấp)

Phụ lục 2

TÌNH HÌNH THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ THEO ĐỐI TƯỢNG GIAI ĐOẠN 2012 - 2014

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 10/BC-VHXH ngày 02/7/2015 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Đối tượng (người)			Số thu (triệu đồng)		
		2012	2013	2014	2012	2013	2014
I- Nhóm có trách nhiệm tham gia							
1. Người LĐ và NSDLĐ đóng							
1	Khối HCSN, Đảng, Đoàn thể	34.184	35.819	37.549	63.849	78.915	84.059
2	Doanh nghiệp và tổ chức khác	48.911	48.047	50.875	62.365	73.860	81.482
2. Cơ quan BHXH đóng							
1	Hưu trí, trợ cấp mất sức lao động	17.990	18.717	19.686	28.306	33.375	37.525
2	Trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp	1.017	1.281	1.303	472	914	1.450
3	Trợ cấp TNLĐ, BNN	246	226	237	129	145	153
4	Thôi hưởng trợ cấp MSLĐ	466	482	502	234	281	319
5	Cán bộ xã phường hưởng trợ cấp BHXH	125	125	125	64	83	76
3. NSNN hỗ trợ 100%							
1	Đại biểu Quốc hội, HĐND	1.573	1.560	1.500	868	935	936
2	Lưu học sinh	92	72	66	0	100	49
3	Người có công	24.369	23.277	22.830	12.646	14.224	14.204
4	Bảo trợ xã hội	9.223	12.197	48.821	4.367	7.183	29.153
5	Cán bộ xã hưởng trợ cấp NSNN (QĐ130,111)	22	23	19	15	14	12
6	Cựu chiến binh	2.028	2.224	2.203	1.048	1.064	1.568
7	Đối tượng nghèo, dân tộc thiểu số	143.338	125.038	107.017	75.428	60.000	79.899
8	Người cao tuổi	31.147	32.480	0	16.034	19.602	0
9	Thân nhân sĩ quan nghiệp vụ Quân đội, Công an	27.248	27.361	27.207	2.655	2.544	2.904

TT	Nội dung	Đối tượng (người)		Số thu (triệu đồng)		
		2012	2013	2014	2012	2013
10	Thân nhân người làm công tác cơ yếu	3	5	5	1	1
11	Trẻ em dưới 6 tuổi	143.658	149.675	151.700	74.494	87.970
12	Cán bộ phường xã không chuyên trách	1.892	2.002	2.038	953	1.144
13	Thân nhân người có công	7.401	7.444	11.388	3.914	4.285
14	Ôm đau dài ngày	31	27	35	19	14
15	Kháng chiến chống Mỹ (QĐ 290, 188)	377	2.371	7.310	49	1.048
16	Người đã hiến bộ phận cơ thể	1	1	2	1	2
4. NSNN hỗ trợ một phần:		280.501	295.107	303.141	97.301	114.129
1	Học sinh sinh viên	265.971	262.179	252.551	94.283	106.237
2	Đối tượng cận nghèo	14.530	32.928	50.590	3.018	7.892
3	Hộ gia đình làm nông lâm ngư diêm nghiệp	0	0	0	0	0
II- Nhóm tự nguyện tham gia BHYT và tự đóng BHYT		171.892	194.156	223.584	88.887	113.869
1	Hộ gia đình	171.892	194.156	223.584	88.887	113.869
Tổng cộng		947.735	979.717	1.019.143	534.099	615.700
						724.622

(Nguồn số liệu do Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Định cung cấp)

Phụ lục 3
TÌNH HÌNH THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ THEO ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2012 - 2014
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 10/BC-VHXH ngày 02/7/2015 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh)

TT	Đơn vị	Số người tham gia BHYT (người)			Số người tham gia BHYT (%)			Số thu BHYT (triệu đồng)			So sánh tỷ lệ số thu BHYT (%)		
		2012	2013	2014	2013/2012	2014/2013	2012	2013	2014	2013/2012	2014/2013	2013/2012	2014/2013
01	Thành phố Quy Nhơn	220.993	225.406	233.794	102,00%	103,72%	176.449	182.117	208.885	103,21%	114,70%	103,21%	114,70%
02	Huyện An Lão	25.136	26.999	27.841	107,41%	103,12%	13.697	14.484	21.039	105,75%	145,26%	105,75%	145,26%
03	Huyện Hoài Nhơn	129.918	133.530	140.483	102,80%	105,21%	64.170	77.493	92.222	120,76%	119,01%	120,76%	119,01%
04	Huyện Hoài Ân	52.940	56.079	57.339	105,93%	102,25%	26.436	31.922	38.160	120,75%	119,54%	120,75%	119,54%
05	Huyện Phù Mỹ	93.780	96.240	98.593	102,62%	102,44%	45.985	55.249	63.245	120,15%	114,47%	120,15%	114,47%
06	Huyện Vĩnh Thạnh	27.556	29.995	30.135	108,85%	100,47%	14.959	15.765	23.021	105,39%	146,03%	105,39%	146,03%
07	Huyện Tây Sơn	75.355	76.602	78.572	101,65%	102,57%	36.628	45.151	50.986	123,27%	112,92%	123,27%	112,92%
08	Huyện Phù Cát	102.959	106.350	111.148	103,29%	104,51%	48.946	60.530	71.447	123,67%	118,04%	123,67%	118,04%
09	Huyện An Nhơn	97.840	101.829	106.855	104,08%	104,93%	47.384	60.276	69.110	127,21%	114,66%	127,21%	114,66%
10	Huyện Tuy Phước	99.594	104.808	110.437	105,24%	105,37%	47.869	60.223	69.683	125,81%	115,71%	125,81%	115,71%
11	Huyện Vân Canh	21.664	21.879	23.946	100,99%	109,45%	11.578	12.490	16.825	107,88%	134,71%	107,88%	134,71%
	Tổng cộng	947.735	979.717	1.019.143	103,37%	104,02%	534.101	615.700	724.623	115,28%	117,69%	115,28%	117,69%

(Nguồn số liệu do Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Định định cung cấp)

Phụ lục 4
TÌNH HÌNH SỬ DỤNG QUỸ KHÂM CHỮA BỆNH BHYT GIAI ĐOẠN 2012 - 2014
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 10/BC-VHXH ngày 02/7/2015 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
		Thực hiện	So sánh tỷ lệ (+/-) với 2011	Thực hiện	So sánh tỷ lệ (+/-) với 2012	Thực hiện	So sánh tỷ lệ (+/-) với 2013
1	KCB ngoại trú						
	- Số lượt (người)	1.809.384	7,70%	1.986.560	9,79%	2.175.620	9,52%
	- Số tiền (triệu đồng)	192.058	18,53%	237.375	23,60%	259.694	9,40%
2	KCB nội trú						
	- Số lượt (người)	171.301	10,22%	182.048	6,27%	182.705	0,36%
	- Số tiền (triệu đồng)	257.083	31,07%	320.985	24,86%	351.165	9,40%
3	Tổng cộng (1+2)						
	- Số lượt (người)	1.980.685	7,91%	2.168.608	9,49%	2.358.325	8,75%
	- Số tiền (triệu đồng)	449.141	25,40%	558.360	24,32%	610.859	9,40%
4	Tàn suất KCB BHYT	2.09		2.22		2.32	
5	Quỹ KCB BHYT	458.416	34,67%	552.522	20,53%	612.515	10,86%
6	Cân đối quỹ	9.275		-5.838		1.656	

(Nguồn số liệu do Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Định cung cấp)

Phụ lục 5**KẾT QUẢ THU, CHI VIỆN PHÍ VÀ BHYT GIAI ĐOẠN 2012 - 2014***(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 10/BC-VHXXH ngày 02/7/2015 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh)**ĐVT: Triệu đồng*

TT	Nội dung	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
I	Thu	422.403	529.852	518.397
1	Thu viện phí	164.066	143.279	146.892
2	Thu BHYT	258.337	386.573	371.505
II	Chi hoạt động và 35% thực hiện cải cách tiền lương	425.111	573.728	513.036
	Trong đó: Chi nâng cao chất lượng KCB từ 15% tiền KCB	2.837	3.708	5.378

*(Nguồn số liệu do Sở Y tế Bình Định cung cấp)***Phụ lục 6****KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CSVC, TTB GIAI ĐOẠN 2012 - 2014***(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 10/BC-VHXXH ngày 02/7/2015 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh)**ĐVT: Triệu đồng*

TT	Nguồn vốn đầu tư	Tổng cộng	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Ngân sách Trung ương	238.982	79.900	70.313	88.769
2	Ngân sách tỉnh cấp	65.734	14.316	17.849	33.569
3	Nguồn khác (CQSDĐ)	7.192	2.000	1.621	3.571
	Tổng cộng	311.908	96.216	89.783	125.909

(Nguồn số liệu do Sở Y tế Bình Định cung cấp)

Phụ lục 7
KẾT QUẢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN GIAI ĐOẠN 2012 - 2014
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 10/BC-VHXXH ngày 02/7/2015 của Ban Văn hóa - Xã hội HDND tỉnh)

ĐVT: Người

Năm cử đi đào tạo	Trình độ chuyên môn được đào tạo						
	Tiến sĩ	CKII	CKI	Ths	BS	DSDH	CN Y
2012		9	52	3	9	5	60
2013	1	21	29	3	9	3	14
2014		2	11	9	7	5	64

(Nguồn số liệu do Sở Y tế Bình Định cung cấp)

HĐND TỈNH BÌNH ĐỊNH
BAN PHÁP CHẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/BC-BPC

Bình Định, ngày 29 tháng 6 năm 2015

BÁO CÁO

**Kết quả giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 28/2012/NQ-HĐND
và Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của HĐND tỉnh**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Nghị quyết số 30/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình giám sát năm 2015, Ban Pháp chế HĐND tỉnh ban hành Quyết định số 02/QĐ-BPC ngày 30/01/2015 thành lập Đoàn giám sát “Kết quả thực hiện Nghị quyết số 28/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về tổ chức, xây dựng và bảo đảm một số chế độ, chính sách đối với lực lượng Công an xã và Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐND tỉnh về tổ chức, xây dựng và bảo đảm một số chế độ, chính sách đối với lực lượng dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2013 - 2015”. Theo kế hoạch, Đoàn giám sát đã giám sát trực tiếp tại Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, UBND huyện Vân Canh, UBND xã Canh Hòa (huyện Vân Canh), UBND thành phố Quy Nhơn, UBND phường Trần Quang Diệu (TP. Quy Nhơn) và giám sát gián tiếp qua báo cáo đối với UBND huyện Vĩnh Thạnh, UBND huyện An Lão, UBND xã Nhơn Hải (TP. Quy Nhơn).

Qua giám sát, Ban Pháp chế thống nhất báo cáo HĐND tỉnh các nội dung chủ yếu sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 28/2012/NQ-HĐND

1. Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết

Thực hiện Nghị quyết số 28/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, Công an tỉnh đã kịp thời tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 về Đề án “*Tổ chức, xây dựng và đảm bảo một số chế độ chính sách đối với lực lượng Công an xã tỉnh Bình Định*” để chỉ đạo các cấp, các ngành trong tỉnh thực hiện; đồng thời phối hợp với các sở, ngành liên quan ban hành văn bản Hướng dẫn việc triển khai thực hiện Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND của UBND tỉnh, như: Hướng dẫn số 971/HDLN ngày 02/7/2013 liên ngành Nội vụ, Tài chính, Kế hoạch & Đầu tư, Lao động - Thương binh & xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh; Hướng dẫn

số 577/HD-CAT-PV28 ngày 20/3/2014 của Công an tỉnh về Quy trình bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng Công an xã, Phó Trưởng Công an xã; công nhận, miễn nhiệm Công an viên; Hướng dẫn số 579/HD-CAT-PV28 ngày 20/3/2014 về Xây dựng Quy chế làm việc của Công an xã ...

UBND các huyện, thị xã, thành phố đã ban hành Kế hoạch để thực hiện Đề án “*Tổ chức, xây dựng và đảm bảo một số chế độ chính sách đối với lực lượng Công an xã tỉnh Bình Định*” theo Quyết định số 47/QĐ-UBND của UBND tỉnh và Nghị quyết số 28/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; tập trung chỉ đạo Công an cấp huyện và UBND cấp xã quán triệt, triển khai nội dung Đề án; đồng thời tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã, Thông tư số 12/2010/TT-BCA ngày 08/4/2010 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã.

2. Kết quả thực hiện Nghị quyết

2.1. Việc bố trí số lượng theo quy định tại Nghị định số 73/2009/NĐ-CP của Chính phủ

Đến nay hầu hết các địa phương trong tỉnh thực hiện tốt việc củng cố lực lượng Công an xã, bố trí Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên cơ bản đảm bảo đủ số lượng theo quy định, chất lượng cũng ngày càng được nâng cao. Trên địa bàn tỉnh có 126 xã (gồm 4 xã loại III, số còn lại là xã loại I và loại II), trong đó có 59 xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự và 02 thị trấn (thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh; thị trấn An Lão, huyện An Lão) hiện chưa bố trí Công an chính quy.

Tổng số lực lượng Công an xã trên địa bàn tỉnh hiện có 1.326 đồng chí (đ/c), tăng 101 đ/c so với cuối năm 2012; trong đó, số lượng Phó Trưởng Công an xã tăng 32 đ/c; Công an viên thường trực tăng 49 đ/c; Công an viên tăng 20 đ/c. Nhiều địa phương đến nay đã thực hiện việc quy hoạch cho lực lượng Công an xã giai đoạn 2015 - 2020 nhằm bảo đảm công tác định biên của Công an xã.

(Chi tiết có phụ lục số 1 kèm theo)

2.2. Chế độ chính sách đối với Công an xã

Theo quy định, chế độ chính sách đối với Công an xã bao gồm: Chi trả chế độ tiền lương, phụ cấp, phụ cấp trách nhiệm, chế độ bảo hiểm cho lực lượng Công an xã đã được UBND các cấp thực hiện bảo đảm đúng quy định; trong đó:

- Trưởng Công an xã: Được hưởng lương công chức, có chế độ BHXH, BHYT, phụ cấp thâm niên, phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy 0,24 mức lương cơ bản theo quy định.

- Phó Trưởng Công an xã: Được hưởng phụ cấp hàng tháng với hệ số 1,2 mức lương cơ bản và được hưởng hệ số 0,22 mức lương cơ bản về phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy. Hiện có 157/176 Phó trưởng Công an xã đã tham gia BHXH theo hình thức tự nguyện.

- Công an viên: Hưởng phụ cấp hàng tháng với hệ số 0,5 mức lương cơ bản. Theo quy định, Công an viên không thuộc đối tượng tham gia BHXH tự nguyện và BHYT bắt buộc nên hầu hết Công an viên không có BHYT.

(Chi tiết có Phụ lục số 02 kèm theo)

2.3. Nơi làm việc và trang thiết bị, phương tiện cần thiết

- Hầu hết Công an các xã được bố trí phòng làm việc trong trụ sở của UBND xã. Riêng có 06 xã: Hoài Hương, Hoài Hảo, Hoài Châu Bắc, Tam Quan Bắc (Hoài Nhơn); xã Nhơn Tân (thị xã An Nhơn) và xã Ân Đức (huyện Hoài Ân) được bố trí trụ sở làm việc riêng nằm ngoài trụ sở UBND xã.

- Trang thiết bị, phương tiện cần thiết: Từ năm 2013 đến 2015, trang phục theo niên hạn của Công an xã được thực hiện đúng quy định tại Nghị định số 73/2009/NĐ-CP của Chính phủ. Hàng năm, Công an tỉnh thực hiện việc rà soát, kiểm tra và đề xuất Bộ Công an cấp bổ sung, cấp mới về vũ khí, công cụ hỗ trợ cho Công an xã.

- Kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của Công an xã được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ. Công cụ hỗ trợ của lực lượng Công an xã được mua sắm bằng nguồn kinh phí do Bộ Công an cấp hàng năm cho Công an tỉnh. Về kinh phí hoạt động của Công an xã do UBND xã cân đối từ ngân sách xã phân bổ hàng năm; nhìn chung, kinh phí được phân bổ hoạt động của Công an xã cơ bản đáp ứng nhu cầu hoạt động.

3. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3.1. Một số tồn tại, hạn chế

- Tổ chức, biên chế Công an xã so với quy định của Nghị quyết HĐND tỉnh chưa đạt yêu cầu trên một số mặt như: Nhiều địa phương chưa bố trí đủ 02 Phó Trưởng Công an xã và từ 01 đến 03 công an viên thường trực, kể cả các xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự (như huyện Phù Mỹ hiện chỉ có 18 đ/c Phó trưởng Công an xã/17 xã; thị xã An Nhơn có 10 đ/c Phó trưởng Công an xã/10 xã; thành phố

Quy Nhơn có 06 đ/c Phó trưởng Công an xã/5 xã...); nhiều xã chưa bố trí được lực lượng Công an viên thường trực.

- Phòng làm việc của Công an xã chủ yếu được bố trí chung trong trụ sở của UBND xã với diện tích nhỏ, chưa đảm bảo phục vụ yêu cầu công tác thường trực sẵn sàng chiến đấu và giải quyết các thủ tục hành chính, đặc biệt là việc tạm giữ đối tượng và tang vật liên quan đến hành vi vi phạm theo quy định ...

- Phương tiện làm việc, công cụ hỗ trợ trang bị cho lực lượng Công an xã còn thiếu, chưa đủ sức trấn áp kịp thời các loại tội phạm đã ảnh hưởng và làm hạn chế đến chất lượng công việc.

- Lực lượng Công an xã chưa đồng đều, năng lực và trình độ chuyên môn còn hạn chế trên một số lĩnh vực; đặc biệt là đội ngũ Công an viên do được hưởng chế độ thấp nhưng phải thực hiện những nhiệm vụ nặng nề, nguy hiểm và hay thường xuyên thay đổi nên nhìn chung chưa thực sự nhiệt tình và gắn bó với nhiệm vụ, nên việc quản lý địa bàn, nắm tình hình để tham mưu còn bị động, chưa kịp thời và chưa sát với tình hình thực tế.

3.2. Nguyên nhân

- Nghị định số 73/2009/NĐ-CP quy định về bố trí số lượng Phó Trưởng Công an xã, Công an viên tại các xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự, xã loại 1 và xã loại 2 và Nghị định số 92/2009/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tổ chức, chế độ, chính sách của lực lượng Công an xã có nội dung chưa đồng bộ, thống nhất, dẫn đến việc triển khai và tổ chức thực hiện ở cơ sở vẫn còn có mặt bất cập.

- Công tác kiểm tra, hướng dẫn của Công an cấp trên đối với Công an xã chưa toàn diện và thiếu đồng bộ. Việc tổ chức triển khai Pháp lệnh Công an xã, Nghị quyết của HĐND tỉnh và các quyết định của UBND tỉnh đối với lực lượng Công an xã ở một số UBND cấp xã còn chậm, cá biệt có nơi chưa đáp ứng yêu cầu.

- Chế độ chính sách đối với lực lượng Công an xã, nhất là Phó trưởng Công an xã, Công an viên thường trực, Công an viên chưa tương xứng tính chất và mức độ nguy hiểm của công việc, nhiệm vụ được đảm trách; công tác tuyển chọn người đủ điều kiện để tham gia vào lực lượng Công an xã còn khó khăn; kinh phí phục vụ hiện nay cho hoạt động của ngành còn thấp so với yêu cầu nhiệm vụ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 29/2012/NQ-HĐND

1. Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết

Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (BCHQS) đã phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND ngày 19/12/2012

về tổ chức, xây dựng và bảo đảm một số chế độ, chính sách đối với lực lượng dân quân tự vệ (DQTV) trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2013 - 2015 và Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND ngày 31/7/2014 thay thế Quyết định số 56/2011/QĐ-UBND ngày 31/12/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định mức vận động đóng góp, thu, quản lý và sử dụng Quỹ quốc phòng - an ninh; đồng thời chỉ đạo Ban Chỉ huy Quân sự các cấp tăng cường công tác xây dựng, huấn luyện, hoạt động và đảm bảo các chế độ chính sách đối với lực lượng DQTV từng bước đi vào nề nếp, đạt chất lượng và hiệu quả thiết thực.

BCHQS tỉnh đã chủ trì, phối hợp cùng các sở, ban, ngành có liên quan triển khai và tổ chức thực hiện Đề án; trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai cho Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức lập kế hoạch thực hiện công tác DQTV chặt chẽ, chất lượng và hiệu quả. Đồng thời tham mưu UBND tỉnh đôn đốc kiểm tra, tạo mọi điều kiện cho các địa phương, cơ sở, cơ quan, đơn vị xây dựng lực lượng và bảo đảm chế độ, chính sách cho DQTV đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng quân sự ở cơ sở trong tình hình mới. Các sở, ban, ngành theo chức năng nhiệm vụ đã ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai thực hiện Luật DQTV.

(Có phụ lục số 3 kèm theo)

2. Kết quả đạt được

2.1. Về mục tiêu xây dựng lực lượng DQTV

Trong 2 năm 2013 - 2014 đã tổ chức xây dựng lực lượng DQTV đảm bảo mục tiêu, có số lượng phù hợp, duy trì tỷ lệ DQTV đạt 1,5 % dân số; tổ chức biên chế gọn, hợp lý, chặt chẽ; trang bị vũ khí phù hợp; tỷ lệ đảng viên đến nay đạt 23,75%, Chi bộ quân sự cấp xã có cấp ủy đạt 50,31% (vượt chỉ tiêu 0,31%). Tổ chức 100% cơ sở DQTV, trên 90% số lượng cán bộ, chiến sỹ DQTV được giáo dục chính trị, pháp luật và huấn luyện quân sự theo phân cấp.

Xây dựng mới 09 nhà làm việc cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, bố trí các phòng làm việc cơ bản đúng quy định; trong đó có 05/19 xã, phường, thị trấn trọng điểm về quốc phòng an ninh có nơi ăn, ở, sinh hoạt cho lực lượng Dân quân thường trực. Đến nay, đạt 93,15% số lượng Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó Ban Chỉ huy quân sự cấp xã được đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở (Chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2015 có 95% trở lên).

2.2. Về tổ chức, xây dựng lực lượng DQTV

- Lực lượng DQTV ở các cấp được củng cố và kiện toàn, đến nay, có 159/159 xã, phường, thị trấn bố trí biên chế đúng cơ cấu. Toàn tỉnh có 99 Ban Chỉ huy quân

sự cơ quan, tổ chức. Lực lượng DQTV biển được tổ chức quy mô cấp tiểu đội, trung đội ở các xã, phường ven biển của các huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát và thành phố Quy Nhơn với số lượng 29 tiểu đội và 02 trung đội gồm 317 dân quân biển. Đã chỉ đạo UBND thị xã An Nhơn thực hiện xây dựng mô hình điểm tuyên truyền Luật DQTV theo Quyết định số 484/QĐ-UBND của UBND tỉnh và mỗi huyện, thị xã, thành phố chọn một đơn vị cấp xã làm điểm xây dựng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng DQTV để rút kinh nghiệm và nhân rộng.

- Về số lượng, chất lượng DQTV: Đối với cấp tỉnh, từ năm 2013 đến năm 2014, luôn giữ tỷ lệ DQTV đạt 1,5% so với dân số; hiện nay, tổng số DQTV trong toàn tỉnh 22.596 đ/c. Hàng năm, căn cứ vào chỉ tiêu trên giao và tình hình địa phương, UBND tỉnh ủy quyền Chỉ huy trưởng BCHQS tỉnh giao chỉ tiêu xây dựng lực lượng DQTV cho các huyện, thị xã, thành phố phù hợp và theo quy định.

Bên cạnh xây dựng số lượng DQTV, Đảng ủy BCHQS tỉnh luôn quan tâm chỉ đạo và chú trọng công tác phát triển đảng viên, đoàn viên trong lực lượng DQTV; đến nay, Đảng viên trong DQTV là 5.366 đ/c, đạt 23,75% (tăng 0,75% so cuối năm 2012), đoàn viên trong DQTV là 15.278 đ/c, đạt 67,61% (tăng 1,39% so với cuối năm 2012); 159/159 xã, phường, thị trấn đều thành lập chi bộ quân sự và chi đoàn quân sự; có 80/159 chi bộ quân sự có cấp ủy, chiếm 50,31%.

(Chi tiết có phụ lục số 4,5,6 kèm theo)

2.3. Chế độ, chính sách đối với lực lượng DQTV

- Việc thực hiện chế độ chính sách đối với lực lượng DQTV cơ bản được đảm bảo theo quy định. Trong đó:

+ Thôn đội trưởng: Hiện được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng hệ số 0,5 mức lương cơ bản.

+ Lực lượng Dân quân khi huy động làm nhiệm vụ theo quy định được hưởng trợ cấp ngày công lao động bằng hệ số 0,08, riêng đối với dân quân biển được hưởng hệ số 0,12 mức lương cơ bản.

+ Khi làm nhiệm vụ theo Quyết định của cấp có thẩm quyền cách xa nơi cư trú và không có điều kiện đi, về hàng ngày, một số địa phương có bố trí ăn ở tập trung, được chi phí đi lại hoặc thanh toán tiền tàu, xe một lần đi, về.

Các chế độ chính sách khác đối với dân quân tự vệ thực hiện theo quy định của Luật DQTV, Nghị định số 58/2010/NĐ-CP và các thông tư, hướng dẫn thi hành Luật DQTV, các văn bản quy định của UBND tỉnh.

- Công tác đào tạo, tập huấn, giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự được BCHQS tỉnh quan tâm chỉ đạo thực hiện. Tổng số cán bộ Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã có 365 đ/c, đã đào tạo 340 đ/c. Hàng năm 100% xã, phường, thị trấn, cơ sở tự vệ đều tổ chức huấn luyện đạt và vượt chỉ tiêu đề ra.

3. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3.1. Một số tồn tại, hạn chế

- Việc triển khai thực hiện kế hoạch và cụ thể hóa các chỉ tiêu của Nghị quyết tiến hành một số địa phương chưa đồng bộ.

- Tỷ lệ đảng viên trong lực lượng dân quân thấp, tỷ lệ Chi bộ quân sự có cấp ủy chưa đạt theo chỉ tiêu Nghị quyết đề ra.

- Nhận thức ý nghĩa, tầm quan trọng về xây dựng lực lượng DQTV trong doanh nghiệp (nhất là doanh nghiệp tư nhân) chưa sâu nên chưa chú trọng đúng mức.

- Một số chế độ chính sách cho DQTV chưa thực hiện được, như: Chế độ cho dân quân nông cốt đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ, nếu tiếp tục được kéo dài thời hạn tham gia thực hiện nghĩa vụ; Chế độ khi dân quân được huy động làm nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền nhưng chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định trong thời gian điều trị tại các cơ sở y tế.

- Mức hỗ trợ tiền ăn và chi phí đi lại đối với dân quân khi làm nhiệm vụ theo Quyết định của cấp có thẩm quyền thực hiện chưa thống nhất trong toàn tỉnh, chưa bằng mức tiền ăn cơ bản của chiến sỹ bộ binh phục vụ có thời hạn trong quân đội tại cùng thời điểm.

- Chỉ tiêu từng bước đầu tư xây dựng nhà, trụ sở làm việc cho Ban CHQS cấp xã và lực lượng dân quân thường trực của 19 xã, phường, thị trấn trọng điểm quốc phòng - an ninh đến nay chỉ mới thực hiện được 05/19 xã.

b. Nguyên nhân

- Một số cấp ủy, chi bộ quán triệt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác DQTV chưa đầy đủ, chưa huy động hết sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị đối với nhiệm vụ xây dựng lực lượng DQTV ở địa phương, cơ sở. Việc vận dụng và cụ thể hóa để triển khai thực hiện các quy định của Nhà nước về công tác DQTV của một số ban, ngành, đoàn thể, địa phương có mặt còn hạn chế.

- Công tác tuyển chọn, phát triển đảng viên trong dân quân gặp khó khăn, do trình độ học vấn của một bộ phận lực lượng dân quân còn thấp; trong khi thời gian

thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ nông cốt là 04 năm, có thể được kéo dài đối với dân quân không quá 02 năm nên không giữ được các đồng chí là đảng viên.

- Công tác sơ, tổng kết chưa được tiến hành thường xuyên, nên việc nắm tình hình, chỉ đạo khắc phục các khâu yếu, mặt yếu có lúc chưa kịp thời, thiếu kiên quyết.

- Nguồn ngân sách địa phương chưa đảm bảo để chi cho chế độ, chính sách và bảo đảm trang bị công cụ hỗ trợ cho lực lượng dân quân theo quy định. Công tác phối hợp của một số sở, ngành liên quan để hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh chưa kịp thời, nhất là về chế độ chính sách cho lực lượng DQTV.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Nhìn chung, trong những năm qua Công an tỉnh và BCHQS tỉnh đã thực hiện tốt công tác tham mưu giúp UBND tỉnh triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 28/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về tổ chức, xây dựng và bảo đảm một số chế độ, chính sách đối với lực lượng Công an xã và Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về tổ chức, xây dựng và bảo đảm một số chế độ, chính sách đối với lực lượng dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2013 - 2015, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định tình hình trên địa bàn; việc đảm bảo xây dựng lực lượng công an xã là lực lượng nòng cốt trong phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc" và giữ gìn trật tự an toàn xã hội trên địa bàn; xây dựng lực lượng DQTV theo phương châm "vững mạnh, rộng khắp", ở đâu có dân, có tổ chức Đảng là ở đó có tổ chức lực lượng DQTV.

Tuy nhiên, việc thực hiện một số chỉ tiêu của Nghị quyết số 28/2012/NQ-HĐND và Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh chưa đạt, như: Chưa bố trí đủ 02 Phó Trưởng Công an xã, 01 đến 03 công an viên thường trực, kể cả các xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự; mới xây dựng được nhà, trụ sở làm việc cho Ban CHQS cấp xã và lực lượng dân quân thường trực cho 05/19 xã, phường, thị trấn trọng điểm về quốc phòng - an ninh. Chế độ phụ cấp hàng tháng, phụ cấp trách nhiệm đối với lực lượng Công an xã quá thấp. Một số chế độ chính sách cho DQTV chưa thực hiện được.

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Qua giám sát, Ban Pháp chế HĐND tỉnh kiến nghị một số vấn đề sau:

1. Công an tỉnh

- Chỉ đạo Công an các địa phương tăng cường công tác tham mưu giúp UBND cùng cấp thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về Công an xã; tăng cường kiểm tra,

hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh về Công an xã, Nghị quyết số 28/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh nhằm bảo đảm thống nhất thực hiện trong toàn tỉnh; tiếp tục xây dựng lực lượng Công an xã bảo đảm các yêu cầu về số lượng, chất lượng và thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách cho lực lượng Công an xã theo Nghị quyết của HĐND tỉnh.

- Rà soát, xem xét những nội dung còn bất cập giữa lực lượng công an xã và lực lượng DQTV trong việc thực hiện nhiệm vụ gắn với chế độ chính sách để tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh Nghị quyết 28/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế; kiến nghị để UBND các cấp có giải pháp để điều hòa việc sử dụng Quỹ an ninh - quốc phòng cho phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương.

2. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

- Chỉ đạo Ban Chỉ huy Quân sự các địa phương tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp có giải pháp để tiếp tục thực hiện và hoàn thành các chỉ tiêu theo Nghị quyết 29/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, trong đó có chỉ tiêu về tỷ lệ đảng viên đạt 25% trở lên năm 2015 (hiện mới đạt 23,75%) và chỉ tiêu xây dựng nhà, trụ sở làm việc cho Ban CHQS cấp xã và lực lượng dân quân thường trực 19 xã, phường, thị trấn trọng điểm quốc phòng - an ninh ...

- Tăng cường công tác tuyên truyền về xây dựng lực lượng DQTV đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để bảo đảm thực hiện tốt Luật Dân quân tự vệ, Thông tư số 85/2010/TT-BQP ngày 02/7/2010 của Bộ Quốc phòng, Nghị quyết HĐND tỉnh và các Quyết định của UBND tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết mới để thay thế Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh vì đã hết giai đoạn thực hiện.

- Chỉ đạo các đơn vị tham mưu có hiệu quả việc thu Quỹ an ninh - quốc phòng để đảm bảo chi cho các nhiệm vụ liên quan đến quốc phòng, an ninh tại địa phương.

3. UBND tỉnh

3.1. Đối với thực hiện Nghị quyết số 28/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh:

- Chỉ đạo các sở, ngành liên quan ban hành một số văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ cho lực lượng Công an xã, như:

+ Chế độ chi trả cho việc điều trị tại bệnh viện đối với các đ/c là Công an viên bị tai nạn, bị thương khi làm nhiệm vụ nhưng không có BHYT; xem xét về kinh phí chi trả một lần đối với các đ/c có thời gian phục vụ trong lực lượng Công an xã từ 15 năm trở lên nhưng sau đó nghỉ việc ...

+ Giải quyết chế độ thương binh, bệnh binh cho các đồng chí khi đang công tác, chiến đấu bị đối tượng tấn công dẫn đến thương tật theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ.

Bên cạnh đó cần có chính sách và quan tâm hỗ trợ ngân sách tạo điều kiện để các địa phương mua bảo hiểm y tế cho lực lượng Công an viên.

- Chỉ đạo các địa phương thống nhất thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng Công an xã theo đúng quy định tại Nghị định số 73/2009/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND của UBND tỉnh; nhất là chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng cho Công an xã khi tham gia các đợt tấn công, trấn áp tội phạm và thường trực sẵn sàng chiến đấu, vì hiện nay, mỗi địa phương chi bồi dưỡng có nhiều mức khác nhau, đặc biệt các xã miền núi, các xã còn khó khăn về ngân sách và thu quỹ quốc phòng - an ninh.

- Bố trí kinh phí xây dựng trụ sở làm việc cho Ban Công an xã theo hướng gắn với trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy quân sự và chính quyền cấp xã theo Nghị quyết số 28/2012/NQ-HĐND; đồng thời quan tâm trang bị phương tiện làm việc và công cụ hỗ trợ trang bị cho lực lượng Công an xã còn thiếu để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ tấn công, trấn áp các loại tội phạm, nhất là các tình huống phức tạp, các đối tượng nguy hiểm. Ngoài những quy định chung về việc chi ngân sách, đề nghị UBND tỉnh nghiên cứu bổ sung về cơ chế chi ngân sách cấp xã trong việc mua sắm các trang bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của lực lượng Công an xã và lực lượng dân quân tự vệ xã trên cơ sở bảo đảm phù hợp với các quy định của Trung ương về việc trang bị và tình hình ngân sách của địa phương.

3.2. Đối với thực hiện Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh:

- Chỉ đạo các sở, ngành liên quan phối hợp với BCHQS tỉnh ban hành một số văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ cho lực lượng DQTV, như:

+ Chế độ khi dân quân được huy động làm nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền nhưng chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định.

+ Hướng dẫn thống nhất toàn tỉnh về thực hiện mức hỗ trợ tiền ăn và chi phí đi lại đối với dân quân khi làm nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Sớm xem xét và bố trí kinh phí để hỗ trợ các địa phương xây dựng trụ sở, nhà làm việc của Ban CHQS cấp xã, nhất là các xã, phường, thị trấn trọng điểm quốc phòng - an ninh theo Nghị quyết HĐND tỉnh. Đối với các địa phương miền núi gặp khó khăn trong việc thu quỹ quốc phòng - an ninh để bảo đảm kinh phí hoạt động, huấn luyện đối với lực lượng DQTV cần xem xét để hỗ trợ về kinh phí.

- Chỉ đạo các doanh nghiệp trên địa tỉnh xây dựng lực lượng tự vệ trong các doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật, sát yêu cầu, nhiệm vụ của địa phương, cơ sở, đạt hiệu quả thiết thực.

Trên đây là báo cáo Kết quả giám sát “Kết quả thực hiện Nghị quyết số 28/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 và Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của HĐND tỉnh”, Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh kính trình kỳ họp thứ 11 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI xem xét, quyết định./.

TM. BAN PHÁP CHẾ HĐND TỈNH
TRƯỞNG BAN

Phạm Hồng Sơn

Phụ lục số 1
CÔNG AN XÃ ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH
(Kèm theo Báo cáo số 14 /BC-BPC ngày 29 tháng 6 năm 2015)

STT	Đơn vị cấp huyện	CAX được hưởng lương		Công an xã được mua bảo hiểm xã hội (số lượng)			Công an xã được mua bảo hiểm y tế (số lượng)			Phụ cấp thâm niên (số lượng)			
		TCAX	PCAX	TCAX	PCAX	CAVTr	CAV	TCAX	PCAX	CAVTT	CAV	TCAX	PCAX
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Huyện Tuy Phước	11	0	11	18	0	0	11	18	15	0	0	0
2	Huyện Vĩnh Thạnh	9	5	9	8	0	0	9	8	2	9	1	0
3	Huyện Tây Sơn	14	0	14	19	0	0	14	19	0	0	14	0
4	Huyện Vân Canh	6	0	6	4	0	0	6	4	0	0	0	0
5	Huyện Phù Cát	17	1	17	25	0	0	17	28	0	0	4	0
6	Huyện Phù Mỹ	17	0	17	16/18	0	0	17	18	9	0	7	0
7	Thị xã An Nhơn	10	0	10	10	0	0	10	10	0	0	1	0
8	TP Quy Nhơn	5	0	5	0	0	0	5	7	0	0	3	3
9	Huyện Hoài Ân	14	0	14	19	0	0	14	19	0	0	4	0
10	Huyện Hoài Nhơn	15	0	15	22	0	0	15	22	0	0	12	0
11	Huyện An Lão	10	1	10	14	0	0	10	14		59	5	1
	TỔNG CỘNG	128	7	128	157	0	0	128	167	26	68	51	4

Phụ lục số 2
VỀ TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ CỦA LỰC LƯỢNG CÔNG AN XÃ
(Kèm theo Báo cáo số 14 /BC-BPC ngày 29 tháng 6 năm 2015)

STT	Đơn vị cấp huyện	Tổng số xã	Lực lượng Công an xã				Dân tộc thiểu số	Tôn giáo	Đảng viên	Trình độ học vấn			Trình độ chính trị			Trình độ chuyên môn			
			Tổng số	Trưởng CAX	Phó CAX	CAVTT				CAV	THPT	THKS	Tiểu học	Cao cấp	Tương cấp	Sơ cấp	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Huyện Tuy Phước	11	139	11	18	15	95	0	0	69	75	61	3	0	6	4	6	1	18
2	Huyện Vĩnh Thạnh	9	81	9	10	5	57	40	0	40	44	46	0	0	7	9	1	0	12
3	Huyện Tây Sơn	14	130	14	19	11	86	8	0	67	41	78	0	0	14	15	3	0	22
4	Huyện Vân Canh	6	70	6	12	15	37	34	0	33	39	30	4	0	10	8	3	1	7
5	Huyện Phù Cát	17	168	17	28	14	109	0	0	101	92	73	0	0	16	21	7	0	24
6	Huyện Phù Mỹ	17	212	17	18	9	168	0	0	144	96	116	0	0	16	20	7	0	37
7	Thị xã An Nhơn	10	97	10	10	9	68	0	1	50	44	52	1	0	13	8	4	1	20
8	TP Quy Nhơn	5	32	5	6	6	15	0	1	15	14	18	0	0	7	1	3	0	9
9	Huyện Hoài Ân	14	112	14	19	4	75	16	0	65	48	57	7	0	10	13	4	0	19
10	Huyện Hoài Nhơn	15	202	15	22	24	141	0	0	165	121	79	2	0	16	57	5	4	37
11	Huyện An Lão	10	83	10	14	0	59	56	0	43	33	34	16	0	4	1	1	0	6
	TỔNG CỘNG	128	1326	128	176	112	910	154	2	792	647	644	33	0	119	157	44	7	211

Phụ lục 3
CÁC VĂN BẢN LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT
(Kèm theo Báo cáo số 14 /BC-BPC ngày 29 tháng 6 năm 2015)

Số TT	Số/ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu văn bản
II	HĐND TỈNH			
01	Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐND	7/12/2012	HĐND tỉnh	Về tổ chức, xây dựng và bảo đảm một số chế độ, chính sách đối với lực lượng dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2013 - 2015
III	UBND TỈNH			
01	Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND	19/12/2012	UBND tỉnh Bình Định	Về việc ban hành Đề án Tổ chức xây dựng và bảo đảm một số chế độ chính sách đối với lực lượng Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2013-2015
02	Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND	31/7/2014	UBND tỉnh Bình Định	Về việc quy định mức vận động đóng góp, thu, quản lý và sử dụng Quỹ quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh
03	Công văn số 3213/UBND-NC	31/7/2014	UBND tỉnh Bình Định	Về việc khảo sát, tổ chức lực lượng tự vệ trong các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh
04	Công văn số 4071/UBND-NC	16/9/2014	UBND tỉnh Bình Định	Về việc tổ chức hoạt động kỷ niệm 80 năm ngày thành lập lực lượng DQTV
IV	ĐẢNG ỦY - BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH			
01	Kế hoạch số 29/KH-ĐU	30/11/2011	Đảng ủy QS tỉnh	Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 34-CTr/TU ngày 29//3/2010 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Kết luận số 41-KL/TW về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 16-CT/TU của Ban Bí thư (Khóa IX) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng DQTV và
02	Công văn số 28-CV/ĐU	11/5/2012	Đảng ủy	Về việc đẩy mạnh công tác phát triển đảng viên trong lực lượng thường trực,

				QSTỉnh	DQTV, DBĐV và kết nạp thanh niên vào đảng trước khi nhập ngũ
03	Nghị quyết số 17-NQ/ĐU	21/8/2012	Đảng ủy QSTỉnh	Về xây dựng lực lượng DQTV trong tình hình mới	
04	Quyết định 96/QĐ-BCH	03/02/2012	Bộ CHQS tỉnh	Quyết định về việc thành lập Tiểu đội DQTT thuộc các xã, phường, TT trọng điểm về QP-AN trên địa bàn tỉnh	
05	Hướng dẫn số 91/HĐ-BCH	22/01/2013	Bộ CHQS tỉnh	Hướng dẫn về việc xây dựng LL DQTT các xã trọng điểm về QP-AN	
06	Hướng dẫn số 532/HĐ-BCH	14/5/2013	Bộ CHQS tỉnh	Hướng dẫn xây dựng trung đội dân biến tập trung	
07	Kế hoạch 1224/KH-BCH	01/10/2012	Bộ CHQS tỉnh	Về xây dựng lực lượng DQTV trong tình hình mới, giai đoạn 2013-2015	
08	Chỉ thị số 493/CT-BCH	7/4/2014	Bộ CHQS tỉnh	Về việc xây dựng lực lượng DQTV biển	
09	Quyết định 252/QĐ-BCH	27/02/2014	Bộ CHQS tỉnh	Về việc duy trì, giải thể tiểu đội dân quân thường trực	
10	Chỉ thị số 496/CT-BCH	8/4/2014	Bộ CHQS tỉnh	Về việc tăng cường củng cố xây dựng xã, phường, thị trấn trọng điểm về QP-AN	
11	Quyết định số 669/QĐ-BCH	5/5/2014	Bộ CHQS tỉnh	Về việc ban hành quy chế hoạt động của tiểu đội dân quân thường trực	
12	Chỉ thị số 852/CT-BCH	27/5/2014	Bộ CHQS tỉnh	Về việc khảo sát, tổ chức lực lượng tự vệ trong các loại hình doanh nghiệp	
13	Kế hoạch 435/KH-BCH	28/5/2014	Bộ CHQS tỉnh	Về việc khảo sát, tổ chức lực lượng tự vệ trong các loại hình doanh nghiệp	
14	Chỉ thị số 1397/CT-BCH	24/8/2014	Bộ CHQS tỉnh	Về việc tăng cường củng cố công tác quốc phòng, quân sự địa phương tại các xã xây dựng nông thôn mới	

Phụ lục 4
CHẤT LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ NĂM 2013 ĐẾN NĂM 2014
(Kèm theo Báo cáo số 14/BC-BPC ngày 29 tháng 6 năm 2015)

STT	ĐỊA PHƯƠNG	Năm	Cơ sở DQTV			Tổng số DQTV	%	Kết nạp vào DQTV	Đảng viên				Đoàn viên				
			Có tổ chức tự vệ	Có tổ chức dân quân	+				Tổng số đảng viên		Kết nạp mới		Tổng số	%	Kết nạp mới		
		2014	2013	2014	2013	2014	2013	DQ	TV	Cộng	DQ	TV				Cộng	
1	Toàn tỉnh	2014	209	159	368	22.596	1,50	3.331	3.339	2.027	5.366	114	27	141	15.278	67,61	1.339
		2013	208	159	167	22.536	1,50	2.687	3.270	1.856	5.126	141	21	162	15.217	67,52	1.477
2	TP. Quy Nhơn	2014	63	21	84	3.543	1,25	351	296	657	953	8	11	19	2474	69,83	557
		2013	63	21	84	3.535	1,25	392	296	527	823	8		8	2547	72,05	392
3	H. Hoài Nhơn	2014	17	17	34	3.022	1,45	625	460	169	629	23		23	2.190	72,47	21
		2013	17	17	34	3.016	1,45	608	441	162	603	32		32	2.239	74,24	245
4	H. Phù Mỹ	2014	16	19	35	2.550	1,49	463	420	126	546	26		26	1.620	63,53	112
		2013	16	19	35	2.550	1,49	153	393	126	519	6		6	1.620	63,53	171
5	H. Phù Cát	2014	14	18	32	2.841	1,49	589	412	168	580	9	5	14	1.802	63,43	123
		2013	14	18	32	2.823	1,49	596	416	164	580	20		20	1.746	61,85	93
6	H. Tuy Phước	2014	10	13	23	2.697	1,47	399	482	178	660	8		8	2.015	74,71	55
		2013	10	13	23	2.692	1,47	125	482	178	660	24	10	34	1.994	74,07	125
7	TX. An Nhơn	2014	21	15	36	2.666	1,48	219	483	227	710	3		3	1.897	71,16	108
		2013	21	15	36	2.666	1,48	219	483	227	710	7		7	1.811	67,93	0
8	H. Tây Sơn	2014	23	15	38	1.931	1,55	200	238	196	434	9	6	15	1.352	70,02	63
		2013	21	15	36	1.925	1,55	120	232	196	428	16	5	21	1.348	70,03	82

8	H. Hoài Ân	2014	14	15	29	1.340	1,56	180	235	95	330	24,63	7	1	8	868	64,78	176
		2013	14	15	29	1.318	1,55	160	241	89	330	25,04	8		8	856	64,95	160
9	H. An Lão	2014	9	10	19	614	2,50	128	128	50	178	28,99	9		9	291	47,39	26
		2013	9	10	19	619	2,54	126	128	50	178	28,76	6		6	276	44,59	15
10	H. Văn Canh	2014	10	7	17	674	2,52	83	73	77	150	22,26	4		4	423	62,76	91
		2013	11	7	18	674	2,52	91	67	67	134	19,88	8		8	432	64,09	96
11	H. Vĩnh Thanh	2014	12	9	21	718	2,50	94	112	84	196	27,30	8	4	12	346	48,19	7
		2013	12	9	21	718	2,51	97	91	70	161	22,42	6	6	12	348	48,47	98

Phụ lục 6
KẾT QUẢ TẬP HUẤN, HUẤN LUYỆN TỪ NĂM 2012-2014
(Kèm theo Báo cáo số 14/BC-BPC ngày 29 tháng 6 năm 2015)

Số TT	ĐƠN VỊ	TẬP HUẤN CÁN BỘ						CƠ SỞ HUẤN LUYỆN						HUẤN LUYỆN CHIẾN SỸ						GHJ CHU											
		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Tổng số	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Tổng số	Năm 2012		Năm 2013			Năm 2014										
		Tổng số cán bộ	%	Tổng số cán bộ	%	Tổng số cán bộ	%		Tổng số	%	Tổng số	%	Tổng số	%		Tổng số	%	Tổng số	%		Tổng số	%	Tổng số	%							
	Toàn tỉnh	10.688	4.816	3.890	80,77	4.970	3.970	79,88	3.783	2.828	74,76	1.101	366	366	100,00	367	367	100,00	368	368	100,00	57.881	22.372	18.345	82,00	22.536	20.686	91,79	21.596	18.850	87,28
	Dân quân	9.357	4.016	3.323	82,74	4.116	3.459	84,04	3.325	2.575	77,44	477	159	159	100,00	159	159	100,00	159	159	100,00	49.669	18.968	15.780	83,19	19.035	17.870	93,88	18.594	16.019	86,15
	Tự vệ	1.331	800	567	70,88	854	511	59,84	458	253	55,24	624	207	207	100,00	208	208	100,00	209	209	100,00	8.212	3.404	2.565	75,35	3.501	2.816	80,43	3.084	2.831	91,80
1	Quy Nhơn	1.838	865	644	74,45	947	672	70,96	682	522	76,54	252	84	84	100,00	84	84	100,00	84	84	100,00	8.736	3.401	2.717	79,89	3.535	3.124	88,37	3.407	2.895	84,97
2	Hoài Nhơn	1.401	565	459	81,24	568	478	84,15	491	464	94,50	102	34	34	100,00	34	34	100,00	34	34	100,00	7.818	2.995	2.396	80,00	3.016	2.900	96,15	2.904	2.522	86,85
3	Phù Mỹ	1.319	654	484	74,01	600	524	87,33	397	311	78,34	105	35	35	100,00	35	35	100,00	35	35	100,00	6.929	2.540	2.214	87,17	2.550	2.493	97,76	2.537	2.222	87,58
4	Phù Cát	1.148	515	473	91,84	469	417	88,91	278	258	92,81	95	31	31	100,00	32	32	100,00	32	32	100,00	7.426	2.809	2.299	81,84	2.823	2.599	92,07	2.796	2.528	90,41
5	Tuy Phước	1.201	508	483	95,08	540	474	87,78	465	244	52,47	69	23	23	100,00	23	23	100,00	23	23	100,00	6.823	2.661	2.151	80,83	2.692	2.410	89,52	2.486	2.262	90,99
6	An Nhơn	1.204	493	442	89,66	537	444	82,68	391	318	81,33	108	36	36	100,00	36	36	100,00	36	36	100,00	6.940	2.666	2.422	90,85	2.666	2.401	90,06	2.445	2.117	86,58
7	Tây Sơn	880	389	287	73,78	494	378	76,52	393	215	54,71	110	36	36	100,00	36	36	100,00	38	38	100,00	4.857	1.917	1.534	80,02	1.925	1.752	91,01	1.782	1.571	88,16
8	Hoài Ân	686	376	275	73,14	324	260	80,25	202	151	74,75	87	29	29	100,00	29	29	100,00	29	29	100,00	3.289	1.323	1.020	77,10	1.318	1.160	88,01	1.270	1.109	87,32
9	An Lão	341	148	115	77,70	170	105	61,76	166	121	72,89	57	19	19	100,00	19	19	100,00	19	19	100,00	1.573	613	535	87,28	619	567	91,60	592	471	79,56
10	Vân Canh	323	156	114	73,08	146	106	72,60	152	103	67,76	53	18	18	100,00	18	18	100,00	17	17	100,00	1.557	665	380	57,14	674	613	90,95	667	564	84,56
11	Vĩnh Thạnh	347	147	114	77,55	175	112	64,00	166	121	72,89	63	21	21	100,00	21	21	100,00	21	21	100,00	1.933	782	677	86,57	718	667	92,90	710	589	82,96

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH
BAN DÂN TỘC

Số: 06/BC-BDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 24 tháng 6 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT

**Tình hình thực hiện các chương trình, chính sách hỗ trợ đầu tư
về nước sạch, nước sinh hoạt ở nông thôn miền núi, vùng đồng bào DTTS trên địa bàn
tỉnh từ năm 2010 đến 2014**

Thực hiện Nghị quyết số 30/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 về Chương trình hoạt động giám sát năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Dân tộc HĐND tỉnh đã tiến hành giám sát Chuyên đề “Tình hình và kết quả thực hiện các chương trình, chính sách hỗ trợ đầu tư về nước sạch, nước sinh hoạt ở nông thôn miền núi, vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh từ năm 2010 đến 2014”. Nội dung giám sát chủ yếu tập trung vào việc đánh giá hiệu quả của các chương trình, chính sách về nước sạch, nước sinh hoạt đối với đời sống của người dân ở nông thôn, miền núi, vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh từ năm 2010 đến 2014; trách nhiệm tổ chức thực hiện của UBND các cấp; kiến nghị, đề xuất các giải pháp tiếp tục thực hiện các chính sách có hiệu quả hơn trong thời gian tới.

Trên cơ sở tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả giám sát, khảo sát trực tiếp tại các địa phương (*xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh; xã Canh Liên, huyện Vân Canh; xã An Toàn, huyện An Lão*) và giám sát gián tiếp thông qua báo cáo của huyện Hoài Ân, Ban Dân tộc HĐND tỉnh báo cáo tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả giám sát và những kiến nghị đề xuất của Ban như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH VỀ NƯỚC SẠCH, NƯỚC SINH HOẠT

1. Khái quát các chương trình, chính sách về nước sạch, nước sinh hoạt

Việc hỗ trợ đầu tư các công trình cấp nước sạch, nước sinh hoạt cho miền núi, vùng đồng bào DTTS, vùng khó khăn về nguồn nước là một trong những chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta nhằm từng bước hiện thực hóa Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch đến năm 2020, cải thiện điều kiện cung cấp nước sạch, góp phần nâng cao sức khỏe và chất lượng đời sống cho người dân nông thôn miền núi. Trong những năm qua, nhiều công trình cấp nước tập trung và cấp nước nhỏ lẻ hỗ trợ đầu tư cho miền núi, vùng đặc biệt khó khăn được triển khai thực hiện từ nhiều nguồn vốn khác nhau như: vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia về Nước sạch và

Vệ sinh môi trường nông thôn, vốn từ Chương trình 30a và từ các chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo, vùng đặc biệt khó khăn theo Quyết định 134, 1592, 755 của Thủ tướng Chính phủ,... Mức hỗ trợ đầu tư của các chương trình, chính sách ngày càng được nâng cao từ mức hỗ trợ bình quân 1 triệu đồng/hộ đối công trình cấp nước sinh hoạt phân tán và không quá 1 tỷ đồng/công trình đối với công trình cấp nước tập trung (theo Quyết định 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ), đến nay con số này nâng lên bình quân là 1,3 triệu đồng/hộ và bình quân là 1,3 tỷ đồng/công trình (theo Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ).

2. Công tác chỉ đạo, tổ chức, triển khai thực hiện

Sau khi có chủ trương, chính sách của Trung ương về hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch, nước sinh hoạt cho miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, vùng DTTS, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện các chương trình, chính sách; Quy chế quản lý, khai thác, sử dụng các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn; Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá về chất lượng nước sạch và phân công nhiệm vụ thực hiện cho các sở, ban, ngành, UBND các huyện trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, hàng năm vào mùa khô hạn khi có nguy cơ thiếu nước, UBND tỉnh còn ban hành chính sách hỗ trợ cấp nước sinh hoạt cho người và gia súc, hỗ trợ chống hạn phục vụ sản xuất.

Thực hiện nhiệm vụ ở địa phương, UBND các huyện đã nhanh chóng chỉ đạo các ngành chức năng khảo sát thực địa ở những vùng thiếu nước, nhất là vùng núi cao, vùng đồng bào DTTS để tìm nguồn nước, xây dựng phương án, đề án đầu tư công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước nhỏ lẻ phù hợp với đặc điểm của từng vùng để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Kết quả thực hiện (cụ thể xem phụ lục gửi kèm theo)

Tính đến cuối năm 2014, trên địa bàn 3 huyện miền núi (Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão) có 13.609 công trình cấp nước sạch, nước sinh hoạt phục vụ nhu cầu sử dụng nước hợp vệ sinh cho 89.672 người của 24.202 hộ dân, chiếm tỷ lệ gần 96% tổng dân số của 3 huyện (huyện Vân Canh có 3.249 công trình cấp nước sinh hoạt cho 28.252 người, chiếm tỷ lệ 96,2% dân số của huyện; huyện Vĩnh Thạnh có 4.074 công trình cấp nước sinh hoạt cho 30.574 người, chiếm tỷ lệ 92,5% dân số của huyện; huyện An Lão có 6.286 công trình cấp nước sinh hoạt cho 30.846 người chiếm tỷ lệ 98,45% dân số của huyện). Trong số 13.609 công trình cấp nước sinh hoạt có 90 công trình cấp nước tập trung (chủ yếu là loại hình cấp nước tự chảy, công nghệ xử lý nước đơn giản (lắng, lọc) dẫn đến bể phân phối hoặc vòi công cộng, không thu tiền sử dụng

nước) phục vụ cho 32.480 người và 13.519 công trình cấp nước nhỏ lẻ (*chủ yếu là giếng đào và giếng khoan*) phục vụ cho 57.192 người.

Từ năm 2010 đến 2014, trên địa bàn 3 huyện miền núi đã thực hiện hỗ trợ đầu tư mới, nâng cấp, sửa chữa 4.426 công trình với tổng kinh phí 104,847 tỷ đồng. Trong đó, về công trình cấp nước tập trung, đầu tư làm mới 19 công trình và khắc phục, sửa chữa 35 công trình bị hư hỏng nặng với kinh phí 88,38 tỷ đồng (*huyện Vân Canh làm mới 1 công trình, nâng cấp, sửa chữa 9 công trình với kinh phí 7,208 tỷ đồng; huyện Vĩnh Thạnh làm mới 4 công trình, nâng cấp, sửa chữa 15 công trình với kinh phí 70,931 tỷ đồng; huyện An Lão làm mới 14 công trình, nâng cấp, sửa chữa 11 công trình với kinh phí 10,241 tỷ đồng*); Về công trình cấp nước phân tán, nhỏ lẻ, đầu tư làm mới 4.036 công trình và khắc phục, sửa chữa 336 công trình bị hư hỏng với kinh phí 16,467 tỷ đồng (*huyện Vân Canh làm mới 547 công trình, nâng cấp, sửa chữa 63 công trình với kinh phí 3,679 tỷ đồng; huyện Vĩnh Thạnh làm mới 318 công trình, nâng cấp, sửa chữa 46 công trình với kinh phí 6,36 tỷ đồng; huyện An Lão làm mới 3.171 công trình, nâng cấp, sửa chữa 227 công trình với kinh phí 6,428 tỷ đồng*)

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đã đạt được

- Công tác thông tin, tuyên truyền được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện đã có tác dụng giúp cho cán bộ và người dân ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng DTTS hiểu rõ về mục tiêu, ý nghĩa và tầm quan trọng của các chương trình, chính sách về nước sạch, nước sinh hoạt mà Đảng và Nhà nước ta đã đặc biệt quan tâm đầu tư tại địa phương; từ đó, nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của người dân trong việc tự giác tham gia, đóng góp sức người, sức của cho các chương trình; đồng thời, củng cố lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

- Các địa phương cũng đã linh hoạt trong việc lồng ghép, vận dụng các nguồn vốn từ nhiều chương trình mục tiêu quốc gia, chính sách hỗ trợ về nước sạch, nước sinh hoạt kết hợp nước phục vụ sản xuất để đầu tư làm mới hoặc nâng cấp, sửa chữa các công trình cấp nước tại địa phương nhằm vừa đảm bảo sử dụng vốn đúng mục đích và vừa đáp ứng nhu cầu về nước cho nhân dân. Nơi nào có nguồn nước tự chảy từ suối hoặc có dân cư sống tập trung thì xây dựng đề án cấp nước tập trung, nơi nào có các hộ đồng bào dân tộc ở phân tán vùng cao, khu vực khó khăn về nguồn nước sinh hoạt thì xây dựng đề án về đào giếng hoặc khoan giếng để thực hiện. Nhờ vậy mà số người dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh từ năm 2010 đến 2014 trên địa bàn 3 huyện miền núi không ngừng tăng từ 74.620 người (năm 2010) lên đến

89.672 người (năm 2014), với tỷ lệ tăng trung bình là 4,74%/năm (*Vân Canh 2,34%/năm, Vĩnh Thạnh 7,59%/năm, An Lão 4,55%/năm*).

Nhìn chung, chính sách hỗ trợ nước sạch, nước sinh hoạt cho hộ nghèo ở nông thôn, miền núi được cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp, các ngành chức năng quan tâm tổ chức thực hiện, đáp ứng kịp thời nhu cầu bức xúc về nước sinh hoạt cho người dân miền núi, nhất là vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS. Nhiều mô hình cấp nước tập trung và cấp nước phân tán được hỗ trợ đầu tư đã phát huy hiệu quả, giúp cho nhiều hộ dân người DTTS ở miền núi, vùng đặc biệt khó khăn được sử dụng nước hợp vệ sinh, nhờ vậy đã góp phần cải thiện điều kiện sống, đảm bảo nhu cầu nước sinh hoạt, nâng cao sức khỏe của người dân, tăng tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh trên địa bàn tỉnh nói chung và trong đồng bào DTTS nói riêng; từ đó, thúc đẩy nền kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển bền vững.

2. Những hạn chế, tồn tại

- Số người dân chưa tiếp cận được với nước uống, nước sinh hoạt hợp vệ sinh từ các công trình cấp nước trên địa bàn 3 huyện miền núi còn nhiều (*khoảng 4% dân số tương ứng với 3.646 người dân*). Tỷ lệ người dân hiện có nước sạch, nước sinh hoạt để sử dụng tuy cao 96% tổng dân số 3 huyện nhưng không bền vững, khi xảy ra nắng nóng kéo dài hoặc hạn hán thì con số này giảm rất nhanh. Một số công trình cấp nước tự chảy tập trung có mức thu phí sử dụng nước cao (*như huyện Vĩnh Thạnh: hộ nghèo hoặc hộ DTTS trả phí 3.800đồng/khối, các hộ còn lại trả phí 4.500đồng/khối*); bên cạnh đó, một số công trình nước tự chảy trước đây cung cấp nước miễn phí cho người dân trong vùng dự án được bố trí công trình nước tự chảy nhưng sau khi được nâng cấp, mở rộng quy mô thì tiến hành kinh doanh, thu phí cao; điều này gây khó khăn cho người dân nông thôn miền núi, nhất là hộ nghèo DTTS trong việc tiếp cận nguồn nước sạch, nước hợp vệ sinh để sử dụng.

- Nhiều công trình cấp nước tập trung đã hoàn thành hệ thống cấp nước cho dân, nhưng chưa đảm bảo được tính bền vững để duy trì hoạt động. Hầu hết, các trạm cấp nước này đều đã xuống cấp và bị hư hỏng nặng. Nhiều công trình đã phải ngừng hoạt động, dẫn đến việc nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt của người dân bị hạn chế, thiếu. Ngoài các công trình thị trấn, chất lượng nước sử dụng của các công trình còn lại chưa đáp ứng được chuẩn nước sạch theo QCVN số 02 Bộ Y tế vì không có Clo dư nên có Coliform, E.Coli, độ đục cao,... Bên cạnh đó, hồ sơ hình thành của nhiều công trình không đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước nông thôn tập trung (*trong 90 công trình hiện nay, có 32 công trình thiếu hồ sơ hình thành*).

- Nguồn lực đầu tư các công trình chưa cao; mức hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (*bình quân 1,3 triệu đồng/hộ để xây dựng bể chứa nước hoặc đào giếng nước và tự tạo nguồn nước sinh hoạt*) thấp so với giá thị trường (*thực tế hiện nay trên địa bàn các huyện miền núi, trung bình để đầu tư xây dựng 01 giếng đào phục vụ cho 03 hộ gia đình chi phí từ 17 - 20 triệu đồng*). Chất lượng công tác khảo sát, quy hoạch, thiết kế và xây dựng công trình còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng thực tế của người dân. Nhiều công trình giếng đào, giếng khoan và các bể chứa nước có nguồn nước không ổn định, thường xảy ra tình trạng thiếu nước vào mùa khô.

- Việc tổ chức thực hiện phối hợp hoạt động còn chông chéo, lúng túng giữa các ngành chức năng và ngành chủ quản, giữa quản lý Nhà nước và hoạt động dịch vụ, giữa Chương trình này với Chương trình khác.

3. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại

- Địa hình ở các vùng đặc biệt khó khăn, vùng DTTS rất phức tạp, có độ dốc lớn, lại bị chia cắt cục bộ mạnh và người dân ở các vùng này thường sống phân tán, khoảng cách giữa các làng khá xa, nhiều làng sống ở những nơi cao hơn nguồn nước lấy từ sông, suối (*như Làng K2, K8 xã Vĩnh Sơn; thôn 1, thôn 3 xã An Toàn và nhiều làng ở Canh Liên*) nên việc lựa chọn vị trí xây dựng công trình nước tập trung hoặc khoan giếng, đào giếng rất khó khăn, một số nơi tuy đã đầu tư nhưng chưa phù hợp, hiệu quả thấp. Hơn nữa, điều kiện tự nhiên, khí hậu ở các vùng này khắc nghiệt, nắng nóng thường kéo dài vào mùa khô và hay xảy ra lũ lụt, sạt lở vào mùa mưa nên các công trình cấp nước dễ bị hư hỏng, nhanh xuống cấp.

- Đối với công trình cấp nước tập trung, nguồn nước lấy từ các khe suối có lưu lượng nhỏ, độ dốc lớn, nguồn nước không ổn định, người dân sử dụng nước không tiết kiệm, ngoài việc dùng cho sinh hoạt còn sử dụng phục vụ sản xuất, tưới tiêu nhất là các hộ đầu nguồn nên dẫn đến thiếu nước sinh hoạt đối với các hộ xa nguồn, đặc biệt là vào mùa khô; vị trí đặt công trình thu nước (đập dâng) xa khu dân cư gây khó khăn cho công tác quản lý, vận hành. Các hộ dân sử dụng nguồn nước từ các công trình này không phải đóng phí; bên cạnh đó, một số hộ dân này thiếu ý thức trách nhiệm tự bảo quản nguồn nước sử dụng, còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại sự giúp đỡ của Nhà nước. Hơn nữa, thiếu nguồn kinh phí sửa chữa, duy tu, không có thù lao cho người theo dõi vận hành nên tuổi thọ của các công trình giảm.

- Nguồn vốn đầu tư chủ yếu phụ thuộc vào nguồn vốn Trung ương, đầu tư nhỏ lẻ, không liên tục. Hơn nữa nguồn vốn cân đối về địa phương chậm, thường vào quý 3 hàng năm, đây là thời điểm có lượng mưa lớn nên việc đào giếng, khoan giếng nhanh chóng có được nguồn nước nhưng không ổn định vì mực nước rất nông nên hay bị thiếu nước vào mùa khô.

- Sự phối hợp giữa các ngành chuyên môn và địa phương đôi khi chưa thường xuyên, chặt chẽ trong công tác quản lý, vận hành và kiểm tra chất lượng nguồn nước.

III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đối với Chính phủ và các bộ, ngành liên quan

- Đề nghị Trung ương tăng mức hỗ trợ bình quân đối với các công trình cấp nước sinh hoạt phân tán phù hợp với thị giá hiện nay và có điều chỉnh hệ số tăng trong tương lai một cách hợp lý, tạo nguồn lực hỗ trợ, giúp đỡ người dân nông thôn miền núi, nhất là vùng đặc biệt khó khăn, vùng DTTS có đủ điều kiện xây dựng bể chứa nước hoặc đào giếng nước, lấy nước tự chảy để sinh hoạt.

- Đề nghị Trung ương hàng năm bố trí đủ vốn đầu tư theo Đề án được duyệt và có kế hoạch sớm phân bổ vốn ngay từ đầu năm để địa phương triển khai thực hiện kịp thời tránh tình trạng phân bổ vốn vào quý III, quý IV hàng năm; nhằm phát huy hiệu quả của các chương trình, chính sách nước sạch, nước sinh hoạt nhất là vào mùa khô hạn.

- Đề nghị Trung ương tiếp tục quan tâm, kéo dài các chương trình mục tiêu quốc gia về hỗ trợ nước sạch, nước sinh hoạt cho người dân nông thôn miền núi, đặc biệt là các hộ nghèo, hộ đồng bào DTTS, hộ ở vùng đặc biệt khó khăn.

2. Đối với UBND tỉnh

- Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các ngành chức năng phối hợp theo dõi, giám sát quá trình hoạt động của các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn các huyện miền núi và thường xuyên kiểm tra chất lượng nguồn nước sử dụng để kịp thời có biện pháp xử lý khi có vấn đề xảy ra. Đồng thời, chỉ đạo các cơ quan, tổ chức có liên quan trong lĩnh vực hoạt động cấp nước xác định lại giá trị công trình đối với các công trình thiếu hoặc không có hồ sơ hình thành công trình theo Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính.

- Ngoài việc thực hiện các chính sách hỗ trợ về nước sạch, nước sinh hoạt của Trung ương, đề nghị UBND tỉnh căn cứ vào từng tình hình cụ thể ban hành các chính sách hỗ trợ đặc thù về nước sạch, nước sinh hoạt cho người, gia súc và nước tưới phục vụ sản xuất ở vùng xảy ra khô hạn, thiếu nước, nhất là vào thời điểm nắng nóng kéo dài.

- Đối với loại hình cấp nước tập trung có quy mô nhỏ (như các công trình cấp nước tập trung tự chảy, giếng nước tập trung), đề nghị UBND tỉnh có chính sách hỗ trợ kinh phí cho công tác bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, vận hành công trình sau khi đưa vào sử dụng; Đồng thời, có quy định việc không khai thác, sử dụng nước tập trung tại

bể theo cụm dân cư mà nên đưa thẳng về hộ và thành lập Tổ chuyên môn thường xuyên kiểm tra, theo dõi hoạt động của công trình cấp nước để có thể xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời. Số người trong Tổ phụ thuộc vào quy mô lớn, nhỏ của công trình. Nguồn kinh phí duy trì hoạt động của Tổ, một phần được UBND tỉnh hỗ trợ, phần còn lại được thu từ các hộ sử dụng nước. Mức thu phải phù hợp với từng công trình, từng vùng dân cư và có thay đổi theo nhu cầu sử dụng (*giống cách thu tiền điện*) nhằm vừa tạo điều kiện để người nghèo dễ dàng tiếp cận được nguồn nước sử dụng và vừa hạn chế những hộ sử dụng nước lãng phí.

- Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các ngành chuyên môn nghiên cứu, thí điểm mô hình “hỗ trợ hộ gia đình xây dựng bể trữ nước cá thể” nhất là những hộ ở vùng thường xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước vào mùa khô nhằm tích trữ nước ở thời điểm có lượng mưa nhiều để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước ở thời điểm khô hạn, thiếu nước.

3. Đối với UBND các huyện

- Đề nghị phối hợp với các ngành, các cấp tiếp tục đẩy mạnh công tác giáo dục, tuyên truyền để mọi người hiểu rõ về mục tiêu, ý nghĩa của các chính sách hỗ trợ nước sạch, nước sinh hoạt mà Đảng và Nhà nước đã quan tâm đầu tư tại địa phương; từ đó, nâng cao tinh thần trách nhiệm, ý thức tự giác, tự bảo quản của người dân trong quá trình khai thác, sử dụng nguồn nước. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của các ngành chức năng và phát huy vai trò giám sát của cộng đồng.

- Đề nghị chỉ đạo các ngành chức năng tiếp tục rà soát các làng chưa tiếp cận được với nguồn nước sinh hoạt đặc biệt nước tự chảy tại địa phương để đề xuất đầu tư xây dựng công trình cấp nước mới hoặc mở rộng, nâng cấp tuyến ống mạng cấp nước nhằm đáp ứng nhu cầu về sử dụng nước cho người dân, nhất là thời điểm nắng nóng kéo dài.

Trên đây là báo cáo kết quả giám sát của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thực hiện các chương trình, chính sách hỗ trợ đầu tư về nước sạch, nước sinh hoạt ở nông thôn miền núi, vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh từ năm 2010 đến 2014. Kính báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, Khóa XI./.

**TM. BAN DÂN TỘC
TRƯỞNG BAN**

Đình Yang King

PHỤ LỤC
BIỂU MẪU THÔNG KÊ SỐ LIỆU CHỦ YẾU
Về tình hình và kết quả thực hiện Chương trình nước sạch, nước sinh hoạt ở nông thôn miền núi,
vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Bình Định từ năm 2010 đến 2014
(Kèm theo Báo cáo số 06/BC-BDT ngày 24/6/2015 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh)

MS	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014		
			Vân Canh	Vĩnh Thạnh	An Lão	Vân Canh	Vĩnh Thạnh	An Lão	Vân Canh	Vĩnh Thạnh	An Lão	Vân Canh	Vĩnh Thạnh	An Lão	Vân Canh	Vĩnh Thạnh	An Lão
I	Tình hình sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh (HVS)																
1	Số dân sử dụng nước HVS	người	25.796	22.908	25.916	25.385	25.872	25.469	26.839	28.837	28.329	27.283	29.920	29.783	28.252	30.574	30.846
	Tỷ lệ	%	96,91	78,70	96,60	93,31	86,71	99,27	96,40	91,90	99,92	96,20	92,17	96,95	97,65	92,50	98,45
2	Số hộ sử dụng nước HVS	hộ	6.829	5.757	6.479	6.768	6.899	6.367	7.263	7.733	7.082	7.471	7.994	7.445	7.767	8.366	8.069
3	Số trường học sử dụng nước HVS	trường	23	65	30	53	72	81	55	74	66	38	68	81	49	69	83
4	Số trạm y tế sử dụng nước HVS	trạm	7	9	10	7	9	10	7	9	10	7	9	10	7	9	9
II	Tình hình đầu tư xây dựng, khai thác các công trình cấp nước																
1	Tổng số công trình cấp nước tập trung trong năm	C.trình	17	17	38	17	20	38	17	20	52	17	20	52	18	20	52
<i>1.1</i>	Số công trình làm mới trong năm	C.trình	0	1	0	0	3	0	0	0	14	0	0	0	1	0	0
<i>1.2</i>	Số công trình bị hư hỏng trong năm	C.trình	2	1	1	1	1	1	2	7	6	3	1	3	1	5	2

MS	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014		
			Vân Canh	Vĩnh Thạnh	An Lão	Vân Canh	Vĩnh Thạnh	An Lão	Vân Canh	Vĩnh Thạnh	An Lão	Vân Canh	Vĩnh Thạnh	An Lão	Vân Canh	Vĩnh Thạnh	An Lão
1.3	Số công trình có nguồn nước cấp từ nước mặt	C.trình			36					50						50	
1.4	Số công trình có nguồn nước cấp từ hệ thống tự chảy	C.trình		2	36		4	36		7	50		1		5	50	
1.5	Tổng công suất khai thác	m3/ngđ			1.684			869			1.087					880	
1.6	Số người được cấp	người	6.799	4.797	9.216	4.888	5.167	10.310	5.944	6.432	10.880	7.599	9.457	11.497	8.500	11.463	12.517
1.7	Số hộ được cấp	hộ	3.076	1.047	2.055	3.540	1.306	2.241	3.977	1.725	2.418	4.012	2.527	2.446	4.315	1.891	2.523
1.8	Tổng kinh phí thực hiện các công trình cấp nước tập trung	tr.đồng	834	29.957	981	477	38.103	0	885	1.874	6.924	1.553	200	1.776	3.459	798	561
1.9	Suất đầu tư bình quân xây dựng công trình cấp nước/đầu người	1000đ /người	271	798	491	2.383	798	461			598			719	2.306		852
2	Tổng số công trình cấp nước nhỏ lẻ trong năm	C.trình	3.862	4.825	3.535	4.561	4.922	7.987	4.449	4.864	6.750	4.032	4.714	6.810	3.231	4.054	6.234
2.1	Số công trình làm mới trong	C.trình		97		50	53	2.255		26	509	130	94	386	367	48	21

MS	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014		
			Vân Canh	Vĩnh Thạnh	An Lão	Vân Canh	Vĩnh Thạnh	An Lão	Vân Canh	Vĩnh Thạnh	An Lão	Vân Canh	Vĩnh Thạnh	An Lão	Vân Canh	Vĩnh Thạnh	An Lão
	năm																
2.2	Số công trình bị hư hỏng trong năm	C.trình				29	58		46	58		11	61	23		50	
2.3	Giếng đào	C.trình	3.394	4.675	2.421	2.913	4.726	2.363	4.717	2.363			4.578	2.360		3.619	2.360
2.4	Giếng khoan	C.trình	468	58	1.114	851	92	3.369	96	3.878			93	4.064		71	3.874
2.5	Nước sông, suối, hồ	C.trình				3	1										
2.6	Vòi, bể nước máy công cộng	C.trình		92		715	97		51				43			81	
2.7	Số người được cấp	người	18.997	18.111	16.700	20.497	20.705	15.159	22.405	17.449		19.684	20.463	18.286	19.752	19.111	18.329
2.8	Số hộ được cấp	hộ	3.753	4.710	4.424	3.228	5.593	4.126	6.008	4.664		3.459	5.467	4.999	3.452	6.475	5.546
2.9	Tổng kinh phí thực hiện các công trình cấp nước nhỏ lẻ	tr.đồng	1.350	1.940	1.671	2.329	1.060	3.383	520	764			1.880	579		960	32
3	Tổng nguồn kinh phí thực hiện cho nước sạch, nước HVS	tr.đồng	2.184	31.897	2.652	2.805	39.163	3.383	885	2.394	7.688	1.553	2.080	2.355	3.459	1.758	592